

Số: 528/BC-UBND

Đồng Phú, ngày 28 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

A. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2024:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện 10 tháng là 298,250 tỷ đồng, đạt 67,33% dự toán tính giao đầu năm và HĐND huyện điều chỉnh giữa năm, bằng 76,23% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 thu 391,232 tỷ đồng);

Ước thực hiện cả năm là 357 tỷ đồng, đạt 80,59% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (443 tỷ đồng), bằng 102% số thu tỉnh ước thực hiện năm 2024 (350 tỷ đồng), bằng 77,26% so với cùng kỳ năm 2023 (462,090 tỷ đồng).

Số thu điều tiết huyện hưởng ước thực hiện cả năm 2024 là 233,6 tỷ đồng, hụt 74,350 tỷ đồng so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao trong đó: sử dụng đất hụt 53,9 tỷ đồng (đã thực hiện trình HĐND huyện kỳ họp chuyên đề tháng 11 năm 2024 điều chỉnh giảm chi đầu tư công), các khoản còn lại để chi thường xuyên hụt 20,450 tỷ đồng.

I.1. Chi tiết các khoản thu ngân sách địa phương đạt được như sau:

- Có 05 khoản dự kiến đạt và vượt dự toán giao, gồm:
 - + Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 100 tỷ đồng, đạt 110,25%.
 - + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1,4 tỷ đồng, đạt 100%.
 - + Thuế bảo vệ môi trường: 600 triệu đồng, đạt 100%.
 - + Thu phí, lệ phí: 10,6 tỷ đồng, đạt 109,28%.
 - + Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 35 tỷ đồng, đạt 250%.
- Có 06 khoản thu dự kiến không đạt dự toán giao, gồm:
 - + Thu từ DNNN địa phương: 3,1 tỷ đồng, đạt 36,05%.
 - + Lệ phí trước bạ: 23 tỷ đồng, đạt 70,12%.
 - + Thu nhập cá nhân: 40,7 tỷ đồng, đạt 76,9%.
 - + Tiền sử dụng đất: 65 tỷ đồng, đạt 54,17% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 100% so với tỉnh và huyện ước thực hiện năm 2024 (trong đó Thu BGD QSDĐ, giao đất có thu tiền SDĐ 15 tỷ đồng đạt 21,43% dự toán giao; thu trong dân 50 tỷ đồng đạt 100% dự toán giao).
 - + Thu tiền cho thuê đất: 60 tỷ đồng, đạt 66,67%.
 - + Thu khác ngân sách: 17,6 tỷ đồng, đạt 79,28%.

I.2. Thu ngân sách xã, thị trấn:

Kết quả thu ngân sách xã, thị trấn (các khoản thu điều tiết xã hưởng) thực hiện 10 tháng là 14,747 tỷ đồng, đạt 67,5% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước



thực hiện cả năm 2024 là 16,574 tỷ đồng, đạt 75,9 % dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

Trong đó: Thu trực tiếp tại xã (phí, lệ phí; thu phạt, thu khác) là: 3,359 tỷ đồng, đạt 98,6% (3,359 tỷ đồng/3,406 tỷ đồng) so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 2024 là 3,760 tỷ đồng, đạt 110,4 % (3,760 tỷ đồng/3,406 tỷ đồng) dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện 10 tháng là 694,227 tỷ đồng, bằng 101,96% dự toán tỉnh giao đầu năm, bằng 74,05% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua và bằng 117,80% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 chi 588,350 tỷ đồng);

Ước thực hiện cả năm 2024 là 918,318 tỷ đồng, bằng 146,47% dự kiến dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao (626,948 tỷ đồng), bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (918,318 tỷ đồng), bằng 99,07% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2023 chi 926,930 tỷ đồng).

Trong đó: Chi ngân sách xã, thị trấn thực hiện 10 tháng là 73,256 tỷ đồng, bằng 67,6 % so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện chi ngân sách xã, thị trấn năm 2024 là 108, 302 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao.

III. Cân đối ngân sách địa phương năm 2024:

1. Tổng thu cân đối ngân sách:	918,318 tỷ đồng
+ Thu phát sinh trên địa bàn được hưởng:	233,600 tỷ đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	372,898 tỷ đồng
+ Thu bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán:	51,233 tỷ đồng
+ Bù hụt thu năm 2023:	28,880 tỷ đồng
+ Bù hụt thu năm 2024:	20,450 tỷ đồng
+ Thu kết dư ngân sách năm 2023:	0,270 tỷ đồng
+ Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024:	210,987 tỷ đồng
2. Tổng chi ngân sách:	918,318 tỷ đồng
3. Tồn quỹ ngân sách:	0 đồng

Như vậy, tổng nguồn thu, cân đối với tổng chi năm 2024, dự kiến tồn quỹ NS năm 2024 là 0 đồng. Nguồn kết dư ngân sách được xác định sau khi hết thời gian chỉnh lý quyết toán và xử lý kết dư ngân sách theo Điều 72, Luật Ngân sách Nhà nước.

IV. Đánh giá tình hình thu, chi ngân sách năm 2024:

1. Về thu ngân sách:

Thu ngân sách năm 2024 đạt thấp do:

- Tình hình kinh doanh bất động sản trầm lắng và hầu như phát sinh giao dịch không đáng kể nên số lượng hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giảm so với cùng kỳ, lượng xe đăng ký mới giảm mạnh, đã ảnh hưởng đến các nguồn thu: Thu từ doanh nghiệp NN địa phương; thu lệ phí trước bạ; thuế thu nhập cá nhân;...

- Thu tiền sử dụng đất đạt thấp, trong đó thu bán đấu giá QSD đất còn gặp

nhieu khó khăn, một số vị trí đất đã tổ chức bán đấu giá nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá. Nợ tiền chuyển mục đích sử dụng đất trong dân đã có thông báo Thuế còn nhiều (*khoảng 17,3 tỷ đồng*); kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 hiện chưa được phê duyệt;...

- Nguồn thu tiền thuê đất đạt thấp so với cùng kỳ là do trong năm 2023 có phát sinh truy thu của các năm trước. Trong năm có 02 kỳ hạn nộp tiền thuê đất trước 31/5 và 31/10 nên một số doanh nghiệp chưa nộp. Nhiều doanh nghiệp còn nợ tiền thuê đất với số nợ cao (*Tổng số nợ 81,305 tỷ đồng, trong đó các doanh nghiệp còn nợ nhiều tiền thuê đất, như: Công ty Cao su Bình Phước: 62,697 tỷ đồng; Công ty TNHH Miền Đông: 2,773 tỷ đồng; Công ty Hoàn Hảo: 1,563 tỷ đồng; HTX Dân Sinh: 1,239 tỷ đồng; Công ty cổ phần bất động sản Tiến Phước: 0,807 tỷ đồng;...*).

- Thực hiện giảm thuế GTGT 2% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

- Thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2024 theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính phủ.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định về việc miễn, giảm phí, lệ phí khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

*** Các chính sách ảnh hưởng thu NSNN năm 2024 ⁽¹⁾.**

2. Về chi ngân sách: Nhìn chung các khoản chi ngân sách 10 tháng đảm bảo theo dự toán UBND tỉnh giao và dự toán HĐND huyện điều chỉnh, việc điều hành dự toán đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2024. Thực hiện việc tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tập trung chủ yếu cho hỗ trợ chính sách an sinh xã hội. Thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ. Ngoài ra còn một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán do một số đơn vị xây dựng dự toán chưa sát và tình bố trí còn thiếu chưa đảm bảo giữa nhiệm vụ giao với dự toán được phân bổ. Chi ngân sách thực hiện

⁽¹⁾ Các chính sách ban hành trong năm 2023 nhưng tiếp tục ảnh hưởng đến thu NSNN năm 2024:

+ Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của UBTVQH về mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (*có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023*).

+ Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 về giảm tiền thuê đất của năm 2023 (*có hiệu lực thi hành từ ngày 20/11/2023*).

+ Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội (*có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến hết 31/12/2023*).

+ Thực hiện mức giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên sản xuất thủy điện là 2.006,79 đồng/kWh (*theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công Thương quyết định về giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện – có hiệu lực từ ngày 09/11/2023*) để dự kiến thu thuế tài nguyên nước thiên nhiên sản xuất thủy điện năm 2024.

+ Ngày 29/6/2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 44/2023/TT-BTC quy định giảm mức thu từ 10% - 50% đối với 36 khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và DN (*áp dụng từ 01/7/2023 đến hết 31/12/2023*).

Các chính sách ban hành, có hiệu lực năm 2024:

+ Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 ngày 18/12/2023 của UBTVQH về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (*áp dụng từ ngày 01/1/2024 đến hết ngày 31/12/2024*).

+ Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, theo đó giảm 2% thuế GTGT đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10% từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024.

+ Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội, theo đó giảm 2% thuế GTGT đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10% từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

+ Nghị định số 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2024.

+ Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến (*có hiệu lực từ ngày 01/12/2023 và áp dụng đến hết năm 2025*).

9 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ do từ tháng 7 năm 2023 thực hiện chế độ tiền lương mới (mức lương cơ sở tăng từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng) và từ tháng 7 năm 2024 thực hiện chế độ tiền lương mới (mức lương cơ sở tăng từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng).

B. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2025:

Căn cứ Báo cáo số 390/BC-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh về tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 và dự toán thu, chi NSNN năm 2025.

I. Về thu ngân sách:

Thu ngân sách phát sinh trên địa bàn dự kiến giao năm 2025 là 367 tỷ đồng, bằng số dự kiến dự toán tỉnh giao năm 2025. Chi tiết các khoản thu như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 3,3 tỷ đồng
2. Thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 113 tỷ đồng.
3. Thu lệ phí trước bạ: 23,4 tỷ đồng.
4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1,2 tỷ đồng.
5. Thu thuế thu nhập cá nhân: 39 tỷ đồng.
6. Thuế bảo vệ môi trường: 1,2 tỷ đồng.
7. Thu phí và lệ phí: 10,5 tỷ đồng.
8. Tiền sử dụng đất: 75 tỷ đồng (trong đó: thu chuyển mục đích sử dụng đất 75 tỷ đồng; tỉnh không giao thu đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất).
9. Thu tiền cho thuê đất: 64 tỷ đồng (trong đó: thuê đất hàng năm 64 tỷ đồng).
10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 17 tỷ đồng.
11. Thu khác ngân sách: 19,4 tỷ đồng (trong đó: thu phạt vi phạm an toàn giao thông 7,1 tỷ đồng).

II. Về chi ngân sách:

II.1. Dự kiến tỉnh bố trí: 749,540 tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư 72,7 tỷ đồng, chi thường xuyên 534,143 tỷ đồng, chi cải cách tiền lương 128 tỷ đồng, dự phòng 14,697 tỷ đồng (dự phòng bằng 1,96% tổng chi tức là chưa đảm bảo tối thiểu 2%).

II.2. Nhu cầu chi thường xuyên của huyện:

1. Sự nghiệp kinh tế: tỉnh bố trí 106,373 tỷ đồng, giảm 10 tỷ so với năm 2024; tăng 80 tỷ đồng so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách (định mức sự nghiệp kinh tế đầu thời kỳ ổn định ngân sách là 26,373 tỷ đồng).

2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường: tỉnh bố trí 06 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2024. Theo kết luận Kiểm toán năm 2023 tại một số địa phương được UBND tỉnh triển khai tại Công văn số 3998/UBND-TH ngày 02/10/2024 có nội dung kiến nghị UBND huyện Lộc Ninh trang 16: *“(iii) phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện công tác quét, thu gom đường phố, vận chuyển rác thuộc hoạt động môi trường vào sự nghiệp kinh tế khác chưa đúng tính chất”*.

Thực tế năm 2024, nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện là 14 tỷ đồng được bố trí từ sự nghiệp kiến thiết thị chính giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Dự kiến năm 2025 là 16 tỷ đồng. Số kinh phí này chưa bao

gồm: Sửa chữa nắp hố ga, lưới chắn rác trên các tuyến đường khu TTHC huyện (khoảng 01 tỷ đồng); Nạo vét hố ga, sửa chữa nắp hố ga khu TTHC huyện (250 triệu đồng),... Như vậy nếu bố trí vốn theo đúng tính chất như kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước thì nguồn kinh phí tỉnh bố trí không đảm bảo để thực hiện nhiệm vụ.

3. Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: tỉnh bố trí 236,195 tỷ đồng, giảm 1,481 tỷ đồng so với dự toán năm 2024 và năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025); trong đó kinh phí thực hiện chính sách giáo dục 12,227 tỷ đồng giảm 1,481 tỷ đồng so với dự toán năm 2024 và năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách; sự nghiệp đào tạo định mức được tính theo tiêu chí dân số là 6,871 tỷ đồng; còn lại sự nghiệp giáo dục 217,097 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2024 và định mức năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách (tiền lương, các khoản phụ cấp và hoạt động được tính theo mức lương cơ sở 1,490 triệu đồng).

Theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh về việc giao số lượng hợp đồng lao động làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2024-2025, thì huyện được giao thêm 93 hợp đồng lao động, nhưng chưa được giao kinh phí. Trên cơ sở Quyết định của tỉnh, UBND huyện ban hành Quyết định số 3594/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 giao cho các trường 81 hợp đồng, với tổng kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp **8,164** tỷ đồng. Do đó nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo không cân đối đủ để bố trí lương, phụ cấp cho 81 hợp đồng lao động này.

4. Sự nghiệp y tế: tỉnh giao 53,070 tỷ đồng, trong đó chi mua thẻ BHYT cho các đối tượng 35,793 tỷ đồng, Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên y tế thôn, ấp, KP 471 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm 1,512 tỷ đồng; chi sự nghiệp y tế (Trung tâm Y tế) được phân bổ theo tiêu chí dân số 15,294 tỷ đồng.

Nhu cầu tối thiểu năm 2025 (không kể chi mua thẻ BHYT cho các đối tượng): Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên y tế thôn, ấp, KP là 0,611 tỷ đồng thiếu 0,140 tỷ đồng; Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với Bác sỹ đang công tác lâu năm 2,163 tỷ đồng, thiếu 0,651 tỷ đồng; phân bổ theo tiêu chí dân số 15,294 tỷ đồng, trong khi chi lương năm 2025 là 15,367 tỷ, thiếu 73 triệu đồng; trong khi chưa bố trí kinh phí hoạt động tự chủ và các hoạt động không tự chủ như: kinh phí hoạt động đảng, kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, kinh phí giao theo Nghị quyết số 03 dự kiến 2,350 tỷ đồng. Tổng sự nghiệp y tế thiếu 3,214 tỷ đồng.

5. Sự nghiệp văn hóa - thể thao: tỉnh giao 3,642 tỷ đồng, bằng năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, huyện cân đối giao bằng tỉnh.

6. Sự nghiệp phát thanh - truyền hình: tỉnh giao 1,468 tỷ đồng, bằng năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, huyện cân đối giao bằng tỉnh.

7. Chi đảm bảo xã hội: tỉnh giao 24,361 tỷ đồng, tăng 1,869 tỷ đồng so với năm 2024, nhưng nhu cầu huyện năm 2025 là 28,678 tỷ đồng, thiếu 4,347 tỷ đồng.

8. Chi quản lý hành chính: tỉnh giao 84,680 tỷ đồng, tăng 920 triệu đồng so với năm 2024 và tăng 4,492 tỷ đồng so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

Nhiệm vụ chi này hàng năm đều thiếu so với định mức được giao do tỉnh chỉ giao kinh phí hoạt động theo tỷ lệ 75:25 theo biên chế mà không giao kinh phí hoạt động không tự chủ với nhu cầu rất lớn; bên cạnh đó so với năm đầu thời kỳ ổn định

ngân sách tăng thêm kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh hơn 10 tỷ đồng; số lượng hợp đồng cấp huyện và số lượng công chức cấp xã cũng tăng lên, nhưng chỉ được tỉnh xem xét bố trí tăng 4,492 tỷ đồng so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách. Do đó, cân đối nhiệm vụ chi này rất khó khăn. Qua tổng hợp, nhu cầu khối QLHC như sau:

- Dự kiến chi hoạt động khối QLHC hiện tại được tính theo tỷ lệ 75:25 (tiền lương, các khoản phụ cấp có đóng BHXH, BHYT, KPCĐ: 75%, hoạt động 25%). Tuy nhiên, thời gian vừa qua, Đoàn Kiểm tra 131 của UBKTTU có ý kiến giao đủ 25% trên tất cả các loại phụ cấp có tính đóng BHXH, BHYT, KPCĐ. Phòng Tài chính - Kế hoạch đã có báo cáo giải trình, định mức đầu thời kỳ ổn định ngân sách tỉnh giao 25% trên tất cả các loại phụ cấp nhưng tỉnh lại không giao kinh phí hoạt động không tự chủ. Do đó, để đảm bảo thực hiện Kết luận của Đoàn Kiểm tra 131 của UBKTTU, kiến nghị giao riêng kinh phí hoạt động tự chủ của Văn phòng Huyện ủy đảm bảo 25% trên tất cả các phụ cấp với tổng kinh phí 1,654 tỷ đồng, riêng kinh phí hoạt động không tự chủ chỉ đảm bảo nhu cầu hoạt động của cấp ủy, đặt báo,...

- Tổng nhu cầu hoạt động của các đơn vị rất lớn, cụ thể năm 2025: kinh phí hoạt động tự chủ không tính các khoản đóng góp (chỉ Văn phòng Huyện ủy tính các khoản đóng góp): 11,273 tỷ đồng (cấp huyện 5,598 tỷ đồng, cấp xã 5,675 tỷ đồng); kinh phí hoạt động không tự chủ không được tỉnh giao 12,416 tỷ đồng (cấp huyện 10,390 tỷ đồng, cấp xã 2,026 tỷ đồng). Như vậy tổng kinh phí hoạt động khối quản lý hành chính 23,689 tỷ đồng, trong khi định mức đầu thời kỳ và dự toán năm 2025 hoạt động chỉ được giao 13,893 tỷ đồng, huyện hụt nguồn cân đối 9,796 tỷ đồng.

Do đó, cân đối nguồn quản lý hành chính rất khó khăn.

9. Chi Quốc phòng - an ninh: tỉnh giao 16,277 tỷ đồng, tăng 3,126 tỷ đồng so với dự toán năm 2024 (tăng một phần kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

Nhiệm vụ chi này hàng năm cũng đều thiếu rất nhiều so với dự toán được giao và năm 2025 thiếu nhiều hơn nữa do tăng thêm kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, tuy nhiên tỉnh chỉ bố trí tăng thêm 3,126 tỷ đồng. Nhu cầu thực tế chi phụ cấp cho lực lượng quốc phòng an ninh cấp xã 29,526 tỷ đồng (quốc phòng 16,441 tỷ đồng; an ninh 12,885 tỷ đồng), chi quốc phòng an ninh cấp huyện 9,086 tỷ đồng (an ninh 1,366 tỷ đồng, quốc phòng 7,720 tỷ đồng, chủ yếu là chi cho các tiểu đội dân quân thường trực, chi phụ cấp huấn luyện...). Như vậy, tổng nhu cầu tối thiểu cho nhiệm vụ quốc phòng an ninh là 38,612 tỷ đồng, thiếu **22,335** tỷ đồng. Do đó, cân đối nhiệm vụ chi này cũng rất khó khăn.

10. Chi khác ngân sách: tỉnh giao 2,077 tỷ đồng, bằng năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, huyện cân đối giao bằng tỉnh.

11. Chi thực hiện cải cách tiền lương: tỉnh bố trí 128 tỷ đồng, nhu cầu chi chênh lệch tăng lương mức 1,490 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng và tăng 81 hợp đồng khối giáo dục chưa được bố trí là 161,714 tỷ đồng. Thiếu **33,714** tỷ đồng.

Đối với chi CCTL 2024 trở về trước:

- Năm 2021: Nguồn CCTL còn lại năm 2021 chuyển sang năm 2022 như sau:

(1) Theo biên bản làm việc với Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 là 0 đồng.

(2) Theo dõi tại văn bản chuyển nguồn của Phòng Tài chính - Kế hoạch: 0 đồng (Công văn số 67/TCKH ngày 30/3/2022 đề nghị KBNN Đồng Phú hạch toán chuyển nguồn CCTL NS huyện 11.875.336.920 đồng; Công văn số 150/TCKH ngày 04/7/2022 đề nghị KBNN Đồng Phú hạch toán giảm chuyển nguồn CCTL NS huyện 11.875.336.920 đồng).

(3) Theo Công văn số 3626/STC-NS ngày 18/10/2023 về việc thông báo kết quả thẩm định nguồn, nhu cầu chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2020, 2021: 62,829 tỷ đồng.

Như vậy, theo nguồn cải cách tiền lương thực tế còn lại của địa phương năm 2021 chuyển sang năm 2022 hụt so với Sở Tài chính thẩm định là 62,829 tỷ đồng.

- Nguồn CCTL năm 2022, 2023: Sở Tài chính có Công văn số 3002/STC-NS ngày 17/9/2024 (nhận văn bản ngày 18/11/2024) về việc thẩm định nguồn CCTL năm 2022 và 2023 của huyện Đồng Phú. Theo đó:

+ Nguồn CCTL năm 2022 Sở Tài chính thẩm định huyện còn dư: 115,252 tỷ đồng. Thực tế văn bản chuyển nguồn của Phòng Tài chính - Kế hoạch và UBND các xã, thị trấn thì chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang năm 2024 của địa phương là 30,484 tỷ đồng (gồm: NS huyện 12.284.903.815 đồng, nguồn 14 đơn vị huyện 564.604.346 đồng; NS cấp xã 17.634.648.313 đồng). Chênh lệch số liệu giữa huyện và Sở thẩm định: hụt nguồn 84,768 tỷ đồng (trong đó hụt nguồn năm 2021 chuyển sang 62,829 tỷ đồng, hụt nguồn năm 2023 một số nhu cầu không được thẩm định 21,939 tỷ đồng).

+ Nguồn CCTL năm 2023 huyện còn dư: 132,660 tỷ đồng. Thực tế văn bản chuyển nguồn của Phòng Tài chính - Kế hoạch và UBND các xã, thị trấn thì chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2023 sang năm 2024 của địa phương là 54,447 tỷ đồng (gồm: NS huyện 39.828.300.198 đồng, nguồn 14 đơn vị huyện 2.314.584.828 đồng; NS cấp xã 12.323.856.350 đồng). Chênh lệch số liệu giữa huyện và Sở thẩm định: hụt nguồn 78,123 tỷ đồng.

- Nguồn CCTL 2024: Tỉnh chưa thẩm định. Đến thời điểm hiện tại nguồn CCTL cấp huyện còn lại thực tế chỉ 1,754 tỷ đồng (chưa kể cấp xã 8,465 tỷ đồng), trong khi nhu cầu chi chế độ chính sách mới có hiệu lực từ 01/7/2024 là 54 tỷ đồng không có nguồn để bố trí. UBND huyện đã đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét bổ sung kinh phí thực hiện tăng lương và các chế độ chính sách mới có hiệu lực từ 01/7/2024, tại Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 22/7/2024 và Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa được xem xét. Ngày 21/10/2024, HĐND tỉnh đã ban hành Thông báo số 370/TB-HĐND về kết luận của ông Huỳnh Hữu Thiết - Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh tại buổi giám sát UBND huyện Đồng Phú, theo đó Thường trực HĐND tỉnh đã giao Sở Tài chính nghiên cứu, xem xét, trả lời các kiến nghị của huyện gửi đến Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 30/10/2024. Tuy nhiên, đến nay chưa được cấp tỉnh xem xét giải quyết. Trước mắt, để đảm bảo nguồn chi tăng lương cơ sở cho các cơ quan, đơn vị, Phòng Tài chính - Kế hoạch đã tham mưu UBND huyện trình HĐND huyện kỳ họp chuyên đề thông qua bổ sung từ nguồn tỉnh bù hụt thu cân đối năm 2023 với tổng kinh phí 22,647 tỷ đồng. Số còn thiếu chưa có nguồn để bố trí.

12. Chi phục vụ đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030: Tỉnh không giao nhiệm vụ chi này, tuy nhiên đây là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách huyện phải bố trí

thực hiện, với tổng kinh phí 5,648 tỷ đồng.

13. Dự phòng ngân sách: tính bố trí 14,697 tỷ đồng (dự phòng bằng 1,96% tổng chi tức là chưa đảm bảo tối thiểu 2%). Do đó để đảm bảo tối thiểu 2% thì dự phòng là 14,991 tỷ đồng, thiếu **0,294 tỷ đồng**.

II.3. Đề xuất, kiến nghị phương án:

Từ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, để đảm bảo cân đối thu chi ngân sách năm 2025, nhiệm vụ chi đảm bảo tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và đảm bảo chế độ chính sách cho lĩnh vực an ninh quốc phòng. Kiến nghị:

1. Sự nghiệp môi trường: Giữ nguyên định mức phân bổ theo tỉnh 06 tỷ đồng (phân bổ hoạt động môi trường cho Phòng Tài nguyên và Môi trường, thu gom, xử lý rác thải), còn thiếu nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện bố trí từ nghiệp kiến thiết thị chính (thuộc sự nghiệp kinh tế) để thực hiện.

2. Giảm tiền lương, phụ cấp của 81 hợp đồng tăng mới năm 2024 xuống nhiệm vụ chi cải cách tiền lương, số tiền 8,164 tỷ đồng. Như vậy tổng chi cải cách tiền lương là 161,714 tỷ đồng (so với tỉnh giao 128 tỷ đồng thì còn thiếu 33,714 tỷ đồng).

3. Sự nghiệp Y tế và đảm bảo xã hội: Tạm giao bằng số tỉnh giao và kiến nghị tỉnh xem xét.

4. Đối với các nguồn còn thiếu, đề xuất điều chuyển từ sự nghiệp kinh tế để cân đối thực hiện, tổng sự nghiệp kinh tế giảm: 71,991 tỷ đồng, trong đó:

- Chi quản lý hành chính: 10 tỷ đồng.
- Quốc phòng - an ninh: 22,335 tỷ đồng.
- Cải cách tiền lương: 33,714 tỷ đồng.
- Chi phục vụ đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030: 5,648 tỷ đồng.
- Dự phòng 0,294 tỷ đồng.

II.4. Dự kiến chi ngân sách năm 2025 của huyện: 749,540 tỷ đồng, bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2025. Chi tiết các khoản chi lớn như sau:

II.4.1. Chi đầu tư phát triển: 72,7 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư XDCB theo phân cấp là 28,6 tỷ đồng, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 44,1 tỷ đồng.

II.4.2. Chi thường xuyên: 494,487 tỷ đồng, giảm 39,656 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2025. Nguyên nhân: Huyện dự kiến tham mưu điều chỉnh giảm nguồn sự nghiệp kinh tế (71,991 tỷ đồng) để bổ sung chi quản lý hành chính thuộc chi thường xuyên (10 tỷ), chi quốc phòng - an ninh (22,335 tỷ đồng), chi cải cách tiền lương (33,714 tỷ đồng), chi phục vụ đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030 (5,648 tỷ đồng), chi dự phòng để đảm bảo 2% theo Điều 10 Luật NSNN năm 2025 (0,294 tỷ đồng), cụ thể:

Chi tiết các khoản chi như sau:

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 34,382 tỷ đồng, giảm 71,991 tỷ đồng nêu trên.
2. Chi sự nghiệp môi trường: 06 tỷ đồng (bằng dự kiến tỉnh giao năm 2025).
3. Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 236,195 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2025.
4. Chi sự nghiệp Y tế: 53,070 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2025. Dự kiến tỉnh giao không đảm bảo nhu cầu chi tiền lương và hoạt động cho hệ dự phòng của Trung tâm Y tế. Năm 2024 đã kiến nghị với Đoàn giám sát của Ban Kinh tế Ngân

sách HĐND tỉnh nhưng chưa được xem xét giải quyết.

5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao: 3,642 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2025.

6. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 1,468 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2025.

7. Chi đảm bảo xã hội: 24,4361 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2025. Dự kiến tỉnh phân bổ cũng không đảm bảo chế độ chính sách theo dự kiến của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện (nhu cầu hơn 28 tỷ đồng).

8. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: 94,680 tỷ đồng, tăng 10 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2025 từ chi sự nghiệp kinh tế.

Dự toán được phân bổ nêu trên đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,490 triệu đồng, hoạt động tự chủ theo mức 1,490 triệu đồng không kể các khoản phụ cấp không đóng BHXH, BHYT, KPCĐ và một phần kinh phí hoạt động không tự chủ trong đó:

- Đối với chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện: Thực hiện phân bổ hoạt động không kể tiền lương, các khoản phụ cấp theo cơ cấu 25/75; hoạt động không tự chủ (nguồn này không được tỉnh xem xét bố trí) do đó, đầu năm phân bổ một số nhiệm vụ cần thiết, cấp bách theo khả năng cân đối của ngân sách.

- Đối với chi hoạt động quản lý hành chính cấp xã: Thực hiện phân bổ hoạt động không kể tiền lương, các khoản phụ cấp theo cơ cấu 25/75; định mức bổ sung chi hoạt động cho các xã, thị trấn, trong đó 07 xã miền núi là 1,2 tỷ đồng/năm/xã và 04 xã vùng còn lại (thị trấn Tân Phú, xã Tân Lập, xã Tân Tiến, xã Thuận Phú) là 700 triệu đồng/năm/xã). Theo định mức bổ sung nêu trên thì dẫn đến sự chênh lệch về hoạt động đối với một số xã, thị trấn có số lượng dân cư nhiều. Tại điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định về định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước thì: *"Trên cơ sở định mức nêu trên, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp phân bổ kinh phí hoạt động cụ thể cho từng xã, phường, thị trấn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương"*. Do đó, để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, UBND huyện phân bổ kinh phí bổ sung thêm chi hoạt động thường xuyên: 11.200 triệu đồng/năm/11 xã, thị trấn, như sau:

+ Chi theo đơn vị hành chính cấp xã: 700 triệu đồng/xã/năm x 11 xã = 7.700 triệu đồng/năm (*Định mức phân bổ này đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành; kinh phí tổ chức tết Nguyên đán; kinh phí tổ chức đại hội, kinh phí thực hiện Quy định 99 về hoạt động Đảng, ...*).

+ Phần chênh lệch còn lại (500 triệu đồng x 7 xã = 3.500 triệu đồng), dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ theo nhu cầu thực tế (tính trên số lượng thôn, ấp) của các xã, thị trấn, gồm: Chi cho những người tham gia công việc ở thôn ấp; chi già làng, người uy tín, khoán hoạt động cho các tổ chức chính trị; thực hiện hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh", KP thực hiện Nghị quyết số 04, 05/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và chi hoạt động chợ.

Lưu ý đối với UBND các xã, thị trấn: Khi thực hiện phân bổ dự toán UBND

các xã, thị trấn trình HĐND cùng cấp phân bổ nhiệm vụ theo tinh thần chi tiết kiệm, hiệu quả đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách nêu trên và phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

9. Chi quốc phòng, an ninh: 38,612 tỷ đồng, tăng 22,335 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2025 từ sự nghiệp kinh tế.

10. Chi khác ngân sách: 2,077 tỷ đồng, bằng dự kiến tỉnh giao năm 2025.

II.4.3. Chi cải cách tiền lương: 161,714 tỷ đồng, tăng 33,714 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2025.

II.4.4. Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030: 5,648 tỷ đồng, tỉnh không giao nhiệm vụ chi này.

II.4.5. Chi dự phòng: 14,991 tỷ đồng, tăng 0,294 tỷ đồng so với dự kiến tỉnh giao năm 2025 từ chi sự nghiệp kinh tế. Dự phòng bằng 2% tổng chi ngân sách, đảm bảo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 10, Luật NSNN năm 2015: “Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp”.

III. Cân đối ngân sách địa phương:

1. Tổng nguồn thu NS địa phương năm 2025:	749,540 tỷ đồng.
- Thu phần ngân sách địa phương được hưởng:	250,380 tỷ đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:	300,113 tỷ đồng.
- Tỉnh hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP:	52,464 tỷ đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên:	18,583 tỷ đồng.
- Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương:	128,000 tỷ đồng.
2. Tổng chi ngân sách năm 2025:	749,540 tỷ đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	72,700 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên:	494,487 tỷ đồng.
- Chi cải cách tiền lương:	161,714 tỷ đồng.
- Chi phục vụ đại hội đảng các cấp:	5,648 tỷ đồng.
- Chi dự phòng:	14,991 tỷ đồng.

Như vậy tổng nguồn thu năm 2025 là 749,540 tỷ đồng, cân đối với tổng chi là 749,540 tỷ đồng, dự toán ngân sách năm 2025 cân bằng thu, chi.

(Kèm theo các biểu mẫu)

IV. Giải pháp điều hành ngân sách năm 2025:

1. Về thu ngân sách:

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả và tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh xuyên biên giới, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan phục vụ phát triển thương mại điện tử, chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ theo Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2023 của Thủ

tướng Chính phủ.

- Tập trung khai thác nguồn thu và kiểm soát tín dụng hỗ trợ khách hàng tháo gỡ khó khăn phục hồi phát triển kinh tế: Tiếp tục quán triệt, thực hiện tốt các chủ trương, định hướng, giải pháp về đổi mới mô hình kinh tế, tăng cường xúc tiến thu hút đầu tư, nhất là các dự án tiềm năng tạo nguồn thu lớn cho ngân sách. Có các giải pháp tạo quỹ đất sạch để mời gọi các nhà đầu tư, tập đoàn lớn, có uy tín tham gia vào những dự án chiến lược, góp phần gia tăng đóng góp ngân sách địa phương, xây dựng nguồn thu ngân sách ổn định. Thường xuyên rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu chưa khai thác hết, còn thất thu; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới.

- Về nguồn thu tiền sử dụng đất: Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện bán đấu giá các dự án sử dụng đất để đảm bảo nguồn thanh toán cho các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu... để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời. Xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, khai thác triệt để theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới nhằm đảm bảo thực hiện thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước. Quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, tăng cường công tác quản lý nợ, đôn đốc thu hồi nợ thuế và các khoản thuế được gia hạn đến hạn nộp vào ngân sách nhà nước. Thực hiện thu đạt 100% số thuế được giãn theo Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/04/2023 của Chính phủ và phần đầu đến 31/12/2025 số nợ thuế không vượt quá 05% tổng thu ngân sách. Trên cơ sở số thực hiện thu năm 2024: phần đầu dự toán thu năm 2025 từ các khoản thu thuế, phí tăng 10% so với thực hiện năm 2024.

2. Về chi ngân sách:

- Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2025 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND tỉnh.

- Giao các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch và có biện pháp cụ thể trong điều hành thu, chi ngân sách. Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện việc quản lý thu, chi ngân sách, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, không để xảy ra sai phạm.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi NSNN năm 2025; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện././

Nơi nhận:

- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT. *AV*



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Trân

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2024, DỰ KIẾN NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2024		Số thu lũy kế thực hiện 31/10/2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến giao năm 2025	So sánh				
		UBND tỉnh	HĐND huyện				Số tuyệt đối 2025 so với 2024	Ước 2024 với tỉnh giao (%)	Ước 2024 với huyện giao (%)	Dự kiến 2025 với tỉnh giao (%)	Dự kiến 2025 với huyện giao (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9=6/3	10=6/4	11=7/3	12=7/4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	443.000	443.000	298.250	357.000	367.000	10.000	80,59	80,59	82,84	82,84
I	Các khoản thu cân đối NS	443.000	443.000	298.250	357.000	367.000	10.000	80,59	80,59	82,84	82,84
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	8.600	8.600	2.802	3.100	3.300	200	36,05	36,05	38,37	38,37
	Thuế GTGT	3.900	3.900	1.203	1.300	1.200	(100)	33,33	33,33	30,77	30,77
	Thuế thu nhập DN	4.700	4.700	1.599	1.800	2.100	300	38,30	38,30	44,68	44,68
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	90.700	90.700	87.308	100.000	113.000	13.000	110,25	110,25	124,59	124,59
	Thuế GTGT	71.500	71.500	62.214	72.000	85.780	13.780	100,70	100,70	119,97	119,97
	Thuế thu nhập DN	13.400	13.400	16.489	18.000	16.000	(2.000)	134,33	134,33	119,40	119,40
	Thuế tài nguyên	5.600	5.600	8.481	9.800	11.000	1.200	175,00	175,00	196,43	196,43
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	124	200	220	20	100,00	100,00	110,00	110,00
3	Thu lệ phí trước bạ	32.800	32.800	20.574	23.000	23.400	400	70,12	70,12	71,34	71,34
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.400	1.400	753	1.400	1.200	(200)	100,00	100,00	85,71	85,71
5	Thu thuế TN cá nhân	53.000	53.000	32.440	40.700	39.000	(1.700)	76,79	76,79	73,58	73,58
6	Thuế bảo vệ môi trường	600	600	530	600	1.200	600	100,00	100,00	200,00	200,00
7	Thu phí, lệ phí	9.700	9.700	9.669	10.600	10.500	(100)	109,28	109,28	108,25	108,25
8	Thu tiền sử dụng đất	120.000	120.000	39.938	65.000	75.000	10.000	54,17	54,17	62,50	62,50
	Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD	70.000	70.000	7.465	15.000	0	(15.000)	21,43	21,43	-	-
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	50.000	50.000	32.473	50.000	75.000	25.000	100,00	100,00	150,00	150,00
9	Thu tiền cho thuê đất	90.000	90.000	55.304	60.000	64.000	4.000	66,67	66,67	71,11	71,11

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2024		Số thu lũy kế thực hiện 31/10/2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến giao năm 2025	So sánh				
		UBND tỉnh	HĐND huyện				Số tuyệt đối 2025 so với 2024	Ước 2024 với tỉnh giao (%)	Ước 2024 với huyện giao (%)	Dự kiến 2025 với tỉnh giao (%)	Dự kiến 2025 với huyện giao (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9=6/3	10=6/4	11=7/3	12=7/4
	Thu tiền cho thuê đất hàng năm	65.000	65.000	55.304	55.000	64.000	9.000	84,62	84,62	98,46	98,46
	Thu tiền cho thuê đất một lần	25.000	25.000	-	5.000	0	(5.000)	20,00	20,00	-	-
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	14.000	32.238	35.000	17.000	(18.000)	250,00	250,00	121,43	121,43
11	Thu khác ngân sách	22.200	22.200	16.693	17.600	19.400	1.800	79,28	79,28	87,39	87,39
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	6.500	6.500	6.120	6.500	7.100	600	100,00	100,00	109,23	109,23
B	TỔNG THU NSDP	626.948	918.318	877.915	918.318	749.540	(168.778)	146,47	100,00	119,55	81,62
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	626.948	918.318	877.915	918.318	749.540	(168.778)	146,47	100,00	119,55	81,62
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	254.050	254.050	185.546	233.600	250.380	16.780	91,95	91,95	98,56	98,56
	+ Từ tiền sử dụng đất để chi ĐT XDCB	46.100	46.100	26.198	45.000	45.000	-	97,61	97,61	97,61	97,61
	+ Từ các khoản còn lại để chi thường xuyên	207.950	207.950	159.348	188.600	205.380	16.780	90,69	90,69	98,76	98,76
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	372.898	372.898	429.879	372.898	371.160	(1.738)	100,00	100,00	99,53	99,53
	+ Bổ sung cân đối	300.113	300.113	321.758	300.113	300.113	-	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Bổ sung mục tiêu	72.785	72.785	108.121	72.785	71.047	(1.738)	100,00	100,00	97,61	97,61
3	Tỉnh bổ sung ngoài DT (CCTL 2025)		51.233	51.233	51.233	128.000	76.767		100,00		249,84
4	Bù hụt thu năm 2023		28.880		28.880		(28.880)		100,00		-
5	Bù hụt thu năm 2024				20.450	-	(20.450)				
	+ Hụt thu 2% điều tiết SDĐ chi dự phòng				1.100	-	(1.100)				
	+ Hụt thu các khoản để chi thường xuyên				19.350	-	(19.350)				
6	Thu chuyển nguồn		210.987	210.987	210.987		(210.987)		100,00		-
7	Thu kết dư		270	270	270		(270)		100,00		-
C	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	626.948	918.318	694.227	918.318	749.540	(168.778)	146,47	100,00	119,55	81,62
1	Chi đầu tư phát triển	72.700	72.700	63.343	72.700	72.700	-	100,00	100,00	100,00	100,00

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2024		Số thu lũy kế thực hiện 31/10/2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến giao năm 2025	So sánh				
		UBND tỉnh	HĐND huyện				Số tuyệt đối 2025 so với 2024	Ước 2024 với tỉnh giao (%)	Ước 2024 với huyện giao (%)	Dự kiến 2025 với tỉnh giao (%)	Dự kiến 2025 với huyện giao (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9=6/3	10=6/4	11=7/3	12=7/4
	Chi XDCB theo phân cấp	28.600	28.600	24.190	28.600	28.600	-	100,00	100,00	100,00	100,00
	Chi từ nguồn thu SD đất	44.100	44.100	39.153	44.100	44.100	-	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Chi thường xuyên	525.448	525.448	469.254	525.448	494.487	(30.961)	100,00	100,00	94,11	94,11
3	Chi tính bổ sung mục tiêu ngoài dự toán		51.233		51.233	0	(51.233)		100,00		-
4	Chi chuyển giao các cấp ngân sách			55.344			-				
5	Chi từ nguồn tỉnh bù hụt thu năm 2023		28.880		28.880	-	(28.880)		100,00		-
6	Các khoản chi: Chi từ nguồn chuyển nguồn năm sau, chi kết dư, chi giảm sự nghiệp kinh tế bổ sung nguồn CCTL, chi dự phòng (kết quả thực hiện được hạch toán trong chi thường xuyên)	28.800	240.057	106.286	240.057	182.353	(57.704)	833,53	100,00	633,17	75,96
D	Tồn quỹ ngân sách (B-C)	0	0	183.688	0	0	0				





TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ, TT 10 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu			Ước thực hiện 2 tháng cuối năm	Ước thực hiện cả năm	
		DT giao	Thực hiện 10 tháng	Tỷ lệ %		Số tiền	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/1
1	ĐỒNG TIỀN	2.177.000.000	1.746.008.215	80,20	264.991.785	2.011.000.000	92,37
2	TÂN LẬP	1.963.000.000	1.492.075.176	76,01	107.924.824	1.600.000.000	81,51
3	TT TÂN PHÚ	4.964.000.000	3.665.308.330	73,84	467.691.670	4.133.000.000	83,26
4	TÂN HÒA	909.000.000	648.027.855	71,29	91.972.145	740.000.000	81,41
5	TÂN PHƯỚC	1.913.000.000	1.334.301.036	69,75	121.698.964	1.456.000.000	76,11
6	TÂN TIỀN	1.675.000.000	1.148.291.133	68,55	61.708.867	1.210.000.000	72,24
7	ĐỒNG TÂM	1.764.000.000	1.092.815.877	61,95	159.184.123	1.252.000.000	70,98
8	TÂN HƯNG	1.379.000.000	840.497.527	60,95	182.502.473	1.023.000.000	74,18
9	THUẬN LỢI	1.626.000.000	945.541.196	58,15	120.458.804	1.066.000.000	65,56
10	TÂN LỢI	1.244.000.000	692.790.613	55,69	144.209.387	837.000.000	67,28
11	THUẬN PHÚ	2.228.000.000	1.141.344.466	51,23	104.655.534	1.246.000.000	55,92
TỔNG CỘNG		21.842.000.000	14.747.001.424	67,52	1.826.998.576	16.574.000.000	75,88



TỔNG HỢP THU TRỰC TIẾP TẠI CÁC XÃ, TT 10 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	DT giao thu tại xã năm 2024	Số thực hiện 10 tháng		Ước thực hiện 2 tháng cuối năm	Ước thực hiện cả năm	
			Số tiền	Tỷ lệ %		Số tiền	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4+2	6=5/1
1	TÂN TIỀN	217.000.000	324.923.032	149,73	20.000.000	344.923.032	158,95
2	TÂN PHƯỚC	317.000.000	368.778.000	116,33	40.000.000	408.778.000	128,95
3	TÂN HÒA	129.000.000	148.555.000	115,16	30.000.000	178.555.000	138,41
4	THUẬN PHÚ	196.000.000	223.443.000	114,00	20.000.000	243.443.000	124,21
5	ĐỒNG TÂM	308.000.000	312.366.000	101,42	20.000.000	332.366.000	107,91
6	TT TÂN PHÚ	917.000.000	873.162.400	95,22	44.000.000	917.162.400	100,02
7	ĐỒNG TIẾN	233.000.000	210.647.000	90,41	35.000.000	245.647.000	105,43
8	TÂN LẬP	495.000.000	444.653.600	89,83	51.000.000	495.653.600	100,13
9	TÂN LỢI	185.000.000	151.829.000	82,07	33.171.000	185.000.000	100,00
10	THUẬN LỢI	180.000.000	144.643.000	80,36	35.500.000	180.143.000	100,08
11	TÂN HUNG	229.000.000	156.032.000	68,14	73.000.000	229.032.000	100,01
TỔNG CỘNG		3.406.000.000	3.359.032.032	98,62	401.671.000	3.760.703.032	110,41

TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ, TT 10 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	DT năm 2024	Số thực hiện 10 tháng		Ước thực hiện cả năm	
			Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1
1	ĐỒNG TÂM	8.716.093.078	6.973.173.627	80,00	8.716.093.078	100,0
2	TÂN HUNG	7.496.382.226	5.970.956.416	79,65	7.496.382.226	100,0
3	TÂN LỢI	7.208.938.653	5.532.045.378	76,74	7.208.938.653	100,0
4	THUẬN PHÚ	10.351.856.073	7.738.961.822	74,76	10.351.856.073	100,0
5	TÂN LẬP	10.765.011.345	7.623.184.474	70,81	10.765.011.345	100,0
6	TÂN TIỀN	9.203.389.995	6.464.743.991	70,24	9.203.389.995	100,0
7	THUẬN LỢI	9.968.170.375	6.794.455.823	68,16	9.968.170.375	100,0
8	ĐỒNG TIỀN	10.730.397.615	7.291.637.226	67,95	10.730.397.615	100,0
9	TÂN HÒA	8.395.676.747	5.360.801.786	63,85	8.395.676.747	100,0
10	TÂN PHƯỚC	12.082.489.740	6.984.649.695	57,81	12.082.489.740	100,0
11	TT TÂN PHÚ	13.383.790.736	6.521.701.626	48,73	13.383.790.736	100,0
TỔNG CỘNG		108.302.196.583	73.256.311.864	67,64	108.302.196.583	100,0



Biểu số 05a

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
TOÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT đầu năm 2025	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	443.000	367.000	349.808	17.192	4.499	1.116	1.275	1.230	2.045	1.502	942	732	1.474	1.617	760
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	443.000	367.000	349.808	17.192	4.499	1.116	1.275	1.230	2.045	1.502	942	732	1.474	1.617	760
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	443.000	367.000	349.808	17.192	4.499	1.116	1.275	1.230	2.045	1.502	942	732	1.474	1.617	760
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	8.600	3.300	3.300												
- Thuế giá trị gia tăng	3.900	1.200	1.200												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700	2.100	2.100												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	90.700	113.000	106.903	6.097	2.273	330	578	235	825	212	176	93	717	573	85
- Thuế giá trị gia tăng	71.500	85.780	79.683	6.097	2.273	330	578	235	825	212	176	93	717	573	85
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.400	16.000	16.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	5.600	11.000	11.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	200	220	220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	32.800	23.400	16.648	6.752	923	582	419	624	875	877	614	445	325	548	520
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.400	1.200	0	1.200	420	50	90	80	120	60	30	70	150	100	30
4. Thuế thu nhập cá nhân	53.000	39.000	39.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	600	1.200	1.200	0	0										
6. Thu phí và lệ phí	9.700	10.500	9.987	513	98	39	52	23	53	31	16	9	68	108	16
7. Tiền sử dụng đất	120.000	75.000	75.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT đầu năm 2025	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	50.000	75.000	75.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Thu tiền cho thuê đất	90.000	64.000	64.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất hàng năm	65.000	64.000	64.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất một lần	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	17.000	17.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	22.200	19.400	16.770	2.630	785	115	136	268	172	322	106	115	214	288	109
Tr.đó: Thu phạt ATGT	6.500	7.100	7.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng thu NSDP	680.848	749.540	633.237	116.303	11.417	10.790	11.240	10.165	12.337	11.063	9.455	8.782	10.781	11.533	8.740
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	680.848	749.540	633.237	116.303	11.417	10.790	11.240	10.165	12.337	11.063	9.455	8.782	10.781	11.533	8.740
1. Thu NS địa phương được hưởng	307.950	250.380	233.188	17.192	4.499	1.116	1.275	1.230	2.045	1.502	942	732	1.474	1.617	760
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	281.150	226.380	212.331	14.049	3.616	962	1.087	939	1.820	1.149	820	608	1.192	1.221	635
+ Thu hưởng 100%	26.800	24.000	20.857	3.143	883	154	188	291	225	353	122	124	282	396	125
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	372.898	499.160	400.049	99.111	6.918	9.674	9.965	8.935	10.292	9.561	8.513	8.050	9.307	9.916	7.980
+ Bổ sung cân đối	300.113	300.113	226.077	74.036	4.258	7.261	7.582	6.851	7.479	7.386	6.614	6.061	6.871	7.552	6.121
+ Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	57.388	52.464	52.464												
+ Bổ sung CTMT	15.397	18.583	18.583												
+ Thu tính bổ sung nguồn CCTL	0	128.000	102.925	25.075	2.660	2.413	2.383	2.084	2.813	2.175	1.899	1.989	2.436	2.364	1.859



Biểu số 05b

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
TOÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT đầu năm 2025	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiền	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiền	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chi NSDP	680.848	749.540	633.237	116.303	11.417	10.790	11.240	10.165	12.337	11.063	9.455	8.782	10.781	11.533	8.740
A. Chi cân đối NSDP	680.848	749.540	633.237	116.303	11.417	10.790	11.240	10.165	12.337	11.063	9.455	8.782	10.781	11.533	8.740
I. Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	72.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	126.600	72.700	72.700												
a. Vốn trong nước	126.600	72.700	72.700												
- Vốn cân đối theo phân cấp	28.600	28.600	28.600												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.000	44.100	44.100												
II. Chi thường xuyên	540.548	494.487	408.287	86.200	8.246	8.161	8.349	7.586	9.004	8.338	7.111	6.355	7.901	8.696	6.453
1. Chi sự nghiệp kinh tế	104.974	34.382	34.382	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	5.626	6.541	6.541	0											
- Chi SN giao thông	31.084	0	0	0											
- Chi kiến thiết thị chính	25.760	17.224	17.224	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	42.504	10.617	10.617	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi sự nghiệp môi trường	6.000	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	236.195	235.775	420	20	30	20	70	30	20	20	20	30	130	30
- Chi sự nghiệp giáo dục	230.805	233.324	233.324	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	2.871	2.451	420	20	30	20	70	30	20	20	20	30	130	30

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT đầu năm 2025	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiền	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiền	Tân Lập	Tân Lợi
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
4. Chi sự nghiệp y tế	54.209	53.070	53.070	0											
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	36.532	35.793	35.793	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	0											
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	0											
7. Chi đảm bảo xã hội	22.492	24.361	24.361	0											
8. Chi quản lý hành chính	92.480	94.680	38.426	56.254	5.343	5.454	5.366	4.996	5.770	5.298	4.665	4.252	5.208	5.605	4.297
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	15.530	38.612	9.086	29.526	2.883	2.677	2.963	2.520	3.204	3.020	2.426	2.083	2.663	2.961	2.126
10. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	2.077	0											
III. Chi cải cách tiền lương		161.714	136.639	25.075	2.660	2.413	2.383	2.084	2.813	2.175	1.899	1.989	2.436	2.364	1.859
IV. Chi phục vụ ĐH đảng NK 2026-2030		5.648	2.946	2.702	283		283	292	273	329	256	263	228	242	253
V. Dự phòng	13.700	14.991	12.665	2.326	228	216	225	203	247	221	189	175	216	231	175



Biểu số 5c

BIỂU SO SÁNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tỉnh giao đầu năm 2024	Tỉnh giao điều chỉnh 2024	Huyện giao đầu năm 2024	Dự kiến tỉnh giao 2025 (BC390)	Dự kiến huyện giao 2025	So sánh 2025				
						Tỉnh giao 2025 với tỉnh giao đầu 2024	Tỉnh giao 2025 với tỉnh điều chỉnh 2024	Huyện giao 2025 so tỉnh giao đầu 2025	Huyện giao 2025 với huyện giao 2025	Dự kiến huyện giao so với dự kiến tỉnh giao 2025
1	2	3	4	5	6	7=5-2	8=5-3	9=6-2	10=6-4	10=6-5
Tổng chi NSDP	680.848	626.948	680.548	749.540	749.540	68.692	122.592	68.692	68.992	-
A. Chi cân đối NSDP	680.848	626.948	680.548	749.540	749.540	68.692	122.592	68.692	68.992	-
I. Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	126.600	72.700	72.700	(53.900)	-	(53.900)	(53.900)	-
- Vốn cân đối theo phân cấp	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.000	44.100	98.000	44.100	44.100	(53.900)	-	(53.900)	(53.900)	-
II. Chi thường xuyên	540.848	540.848	540.548	534.143	494.487	(6.705)	(6.705)	(46.361)	(46.061)	(39.656)
1. Chi sự nghiệp kinh tế	116.373	116.373	104.974	106.373	34.382	(10.000)	(10.000)	(81.991)	(70.592)	(71.991)
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	-	-	-
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	237.676	237.676	236.195	236.195	(1.481)	(1.481)	(1.481)	(1.481)	-
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	13.708	13.708	13.708	12.227	12.227	(1.481)	(1.481)	(1.481)	(1.481)	-
4. Chi sự nghiệp y tế	54.209	54.209	54.209	53.070	53.070	(1.139)	(1.139)	(1.139)	(1.139)	-
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	36.932	36.932	36.932	35.793	35.793	(1.139)	(1.139)	(1.139)	(1.139)	-
+ Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên y tế thôn, ấp, KP	471	471	471	471	471	-	-	-	-	-
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	-	-	-	-	-
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	3.642	3.642	-	-	-	-	-

Nội dung	Tỉnh giao đầu năm 2024	Tỉnh giao điều chỉnh 2024	Huyện giao đầu năm 2024	Dự kiến tỉnh giao 2025 (BC390)	Dự kiến huyện giao 2025	So sánh 2025				
						Tỉnh giao 2025 với tỉnh giao đầu 2024	Tỉnh giao 2025 với tỉnh điều chỉnh 2024	Huyện giao 2025 so tỉnh giao đầu 2025	Huyện giao 2025 với huyện giao 2025	Dự kiến huyện giao so với dự kiến tỉnh giao 2025
1	2	3	4	5	6	7=5-2	8=5-3	9=6-2	10=6-4	10=6-5
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	1.468	1.468	-	-	-	-	-
7. Chi đảm bảo xã hội	22.492	22.492	22.492	24.361	24.361	1.869	1.869	1.869	1.869	-
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	19.534	19.534	19.534	21.473	21.473	1.939	1.939	1.939	1.939	-
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	190	190	190	120	120	(70)	(70)	(70)	(70)	-
9. Chi quản lý hành chính	83.760	83.760	92.480	84.680	94.680	920	920	10.920	2.200	10.000
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	13.151	13.151	15.530	16.277	38.612	3.126	3.126	25.461	23.082	22.335
- Chi an ninh	3.171	3.171	3.832	6.297	14.251	3.126	3.126	11.080	10.419	7.954
Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND	1.275	1.275	1.275	1.275	1.275	-	-	-	-	-
- Chi quốc phòng địa phương	9.980	9.980	11.698	9.980	24.361	-	-	14.381	12.663	14.381
11. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	2.077	2.077	2.077	-	-	-	-	-
III. Chi thực hiện cải cách tiền lương				128.000	161.714	128.000	128.000	161.714	161.714	33.714
IV. Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp NK 2026-2030					5.648	-	-	5.648	5.648	5.648
IV. Dự phòng ngân sách	13.400	13.400	13.400	14.697	14.991	1.297	1.297	1.591	1.591	294

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
	TỔNG CHI NSNN	680.848	749.540	2.100	2.054	506.386	448.917	57.469	-	243.154	749.540	5.497	2.940	741.103	68.693
A	Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	-	-	-	-	-	-	72.700	72.700	-	-	72.700	(53.900)
1	Chi XDCB theo phân cấp	28.600	28.600							28.600	28.600			28.600	-
2	Chi từ nguồn thu tiền SDD	98.000	44.100							44.100	44.100			44.100	(53.900)
B	Chi thường xuyên	540.548	534.143	2.100	2.054	345.739	288.270	57.469		148.748	494.487	5.497	2.940	486.050	(46.061)
I	Chi SN kinh tế	104.974	106.373	22	20	2.598	2.025	573	-	31.784	34.382	57	-	34.325	(70.592)
1	SN nông, lâm nghiệp, quỹ đất	5.626	-	22	20	2.598	2.025	573		3.943	6.541	57	-	6.484	915
1.1	Trung tâm DVNN	2.477		16	16	1.985	1.562	423	25	493	2.478	42		2.436	1
1.2	Trung tâm PTQĐ	520		6	4	613	463	150	25	2.250	2.863	15		2.848	2.343
1.3	SN nông nghiệp, lâm nghiệp (HKL: 1,2 tỷ đồng; TTDVNN: 0 tỷ đồng)	2.629								1.200	1.200			1.200	(1.429)
2	SN giao thông	31.084				-								-	(31.084)
3	SN kiến thiết thị chính	25.760	-	-	-	-	-	-	-	17.224	17.224	-	-	17.224	(8.536)
-	Phòng KTHT (TTHC+HV tượng đài+rác)	25.060								16.524	16.524			16.524	(8.536)
-	VP HĐND và UBND	300								300	300			300	-
-	VP Huyện ủy	250								250	250			250	-
-	Ban CHQS	150								150	150			150	-
4	SNKT khác	42.504	-	-	-	-	-	-	-	10.617	10.617	-	-	10.617	(31.887)
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.843								1.966	1.966			1.966	123
-	KP sửa chữa một số cơ quan, đơn vị	40.661								-	-			-	(40.661)
-	Sửa chữa Huyện ủy									2.825	2.825			2.825	2.825
-	KP sửa chữa phục vụ ĐH đảng (xã, TT)									2.826	2.826			2.826	2.826
-	NHCSXH cho vay hộ nghèo									3.000	3.000			3.000	3.000
II	Chi SN môi trường	6.000	6.000							6.000	6.000			6.000	-
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.000	-							500	500			500	(5.500)
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	-								5.500	5.500			5.500	5.500

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
III	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	236.195	1.460	1.426	214.290	182.709	31.581	-	21.905	236.195	3.158	2.940	230.097	(1.481)
1	Sự nghiệp giáo dục	230.805	229.324	1.434	1.401	210.921	179.893	31.028	-	18.403	229.324	3.103	2.820	223.401	(1.481)
1.1	Phòng Giáo dục và ĐT	1.586								-	-			-	(1.586)
1.2	Kinh phí sửa chữa, XD CSVC giao các trường học	8.066								6.151	6.151			6.151	(1.915)
1.3	Các trường học:	204.139	-	1.434	1.401	210.921	179.893	31.028	-	25	210.946	3.103	2.820	205.023	6.807
1.3.1	Khối Mầm non:	55.923	-	507	498	59.835	51.312	8.523		-	59.835	853	835	58.147	3.912
1	MN Tân Lập	6.673		63	61	6.930	5.913	1.017		-	6.930	102	100	6.728	257
2	MN Tân Tiến	6.663		56	56	9.581	8.080	1.501		-	9.581	150	95	9.336	2.918
3	MN Tân Hòa	2.881		26	26	2.928	2.535	393		-	2.928	39	30	2.859	47
4	MN Tân Phú	8.252		77	75	8.413	7.185	1.228		-	8.413	123	246	8.044	161
5	MN Tân Lợi	2.754		31	30	2.783	2.420	363		-	2.783	36	25	2.722	29
6	MN Tân Hưng	2.540		26	26	2.690	2.324	366		-	2.690	37	37	2.616	150
7	MN Tân Phước	3.948		33	33	4.091	3.534	557		-	4.091	56	27	4.008	143
8	MN Đồng Tiến	6.430		57	56	6.475	5.582	893		-	6.475	89	68	6.318	45
9	MN Đồng Tâm	3.729		36	35	3.649	3.130	519		-	3.649	52	54	3.543	(80)
10	MN Thuận Phú	8.502		67	66	8.661	7.463	1.198		-	8.661	120	110	8.431	159
11	MN Thuận Lợi	3.551		35	34	3.634	3.146	488		-	3.634	49	43	3.542	83
1.3.2	Khối TH và THCS:	100.586	-	672	651	107.999	91.970	16.029	-	-	107.999	1.602	597	105.800	7.413
12	TH Tân Lập	9.503		59	58	9.335	8.065	1.270		-	9.335	127	-	9.208	(168)
13	TH Tân Tiến	8.395		55	54	9.266	7.804	1.462		-	9.266	146	-	9.120	871
14	TH và THCS Tân Hòa	5.060		39	37	5.578	4.761	817		-	5.578	82	66	5.430	518
15	TH Tân Phú	11.739		83	77	13.210	11.144	2.066		-	13.210	207	-	13.003	1.471
16	TH và THCS Tân Lợi	6.558		45	44	6.578	5.602	976		-	6.578	98	73	6.407	20
17	TH và THCS Tân Hưng	4.846		35	32	5.282	4.529	753		-	5.282	75	66	5.141	436
18	TH và THCS Tân Phước	13.465		93	89	14.974	12.723	2.251		-	14.974	225	170	14.579	1.509
19	TH Đồng Tiến	10.292		63	63	10.938	9.372	1.566		-	10.938	156	-	10.782	646
20	TH và THCS Đồng Tâm	9.235		66	65	10.094	8.599	1.495		-	10.094	149	98	9.847	859
21	TH Thuận Phú	9.418		59	57	10.098	8.605	1.493		-	10.098	149	-	9.949	680
22	TH và THCS Thuận Lợi	12.075		75	75	12.646	10.766	1.880		-	12.646	188	124	12.334	571

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
1.3.3	Khối THCS:	47.630	-	255	252	43.087	36.611	6.476	-	25	43.112	648	1.388	41.076	(4.518)
23	THCS Tân Lập	7.419		49	49	7.772	6.535	1.237		-	7.772	124	264	7.384	353
24	THCS Tân Tiến	8.074		49	49	8.536	7.188	1.348		-	8.536	135	277	8.124	462
25	THCS Tân Phú	9.736		66	65	10.297	8.661	1.636		-	10.297	164	605	9.528	561
26	THCS Thuận Phú	8.816		48	47	8.749	7.347	1.402		-	8.749	140	242	8.367	(67)
27	Trường PTDTNT-THCS ĐP	13.585		43	42	7.733	6.880	853		25	7.758	85	-	7.673	(5.827)
1.4	KP chế độ chính sách giáo dục	13.708	12.227	-	-	-	-	-	-	12.227	12.227	-	-	12.227	(1.481)
	Chính sách dành cho trường DTNT (TTLT109/2009, NQ 19/2019, NĐ 61/2006)	6.274								8.493	8.493			8.493	2.219
	Khám sức khỏe học sinh									769	769			769	769
	Chính sách phát triển giao dục mầm non theo NĐ 105/2020 (Tiền ăn trưa)	31								100	100			100	69
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	238								348	348			348	110
	Hỗ trợ học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo theo NQ 17/2020/NQ-HĐND	57								67	67			67	10
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013									107	107			107	107
	Hỗ trợ học sinh trong hè theo NQ 07/2024									18	18			18	18
	Chế độ chính sách còn lại chưa phân bổ	7.108								2.325	2.325			2.325	(4.783)
1.5	Trung tâm chính trị (2025 dưới SN đào tạo)	381									-			-	(381)
1.6	Trung tâm GDNN-GDTX (2025 dưới SN đào tạo)	2.925									-			-	(2.925)
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.871	26	25	3.369	2.816	553	-	3.502	6.871	55	120	6.696	-
2.1	Sự nghiệp GD và ĐT giao Phòng GD và ĐT					-				1.618	1.618		-	1.618	1.618
2.2	Trung tâm chính trị (tạm giao đào tạo 700trđ)	800		3	3	408	337	71		700	1.108	7	-	1.101	308
2.3	Trung tâm GDNN-GDTX			23	22	2.961	2.479	482		50	3.011	48	120	2.843	3.011
2.4	KP đào tạo giao các đơn vị (VPUB (50tr), VPHU (100tr), P. KTHT (50tr), TTDVNN (50tr), xã, tt 420tr); các trường	743				-				971	971			971	228
2.5	KP đào tạo còn lại	5.328				-				163	163			163	(5.165)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
IV	Sự nghiệp y tế	54.209	53.070	166	162	15.294	15.294	-		37.776	53.070	-	-	53.070	(1.139)
1	BHYT các đối tượng (Phòng LĐ-TB và XH+BHYT)	36.532	35.793				-			35.793	35.793			35.793	(739)
2	KP hỗ trợ NQ 18	1.512	1.512				-			1.512	1.512			1.512	-
3	KP hỗ trợ chi phụ cấp cho cộng tác viên dân số	472	471			-	-			471	471			471	(1)
4	Trung tâm Y tế	15.293	15.294	166	162	15.294	15.294	-		-	15.294			15.294	1
5	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện	400								-	-			-	(400)
V	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	3.642	3.642	9	9	903	683	220	25	2.739	3.642	22	-	3.620	-
	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	3.642		9	9	903	683	220		2.739	3.642	22		3.620	-
VI	SN phát thanh truyền hình	1.468	1.468	7	7	864	654	210	25	604	1.468	21	-	1.447	-
	Đài Truyền thanh và Truyền hình	1.468		7	7	864	654	210		604	1.468	21		1.447	-
VII	Chi Đảm bảo xã hội	22.492	24.361	-	-	-	-	-		24.361	24.361	-	-	24.361	1.869
1	ĐBXXH giao cho Phòng LĐTBXH	20.302	24.241			-				24.241	24.241			24.241	3.939
2	Kinh phí ủy thác NHCSXH cho vay hộ nghèo	2.000				-					-			-	(2.000)
3	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	190	120			-				120	120			120	(70)
VIII	Quản lý hành chính	92.480	84.680	436	430	82.264	59.791	22.473	-	12.416	94.680	2.239	-	92.441	2.200
VIII.1	QLNN khối huyện	37.048	-	176	170	28.035	22.437	5.598	-	10.390	38.425	506	-	37.919	1.377
VIII.1.1	QLNN khối huyện	21.308	-	102	99	15.440	12.545	2.895	-	5.933	21.373	290	-	21.083	65
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.791		23	23	3.952	3.336	616		2.168	6.120	62		6.058	(671)
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.414		7	6	976	770	206		369	1.345	21		1.324	(69)
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	996		7	7	844	681	163		495	1.339	16		1.323	343
4	Phòng NN và PTNT	881		5	5	822	646	176		69	891	18		873	10
5	Thanh tra huyện	843		4	4	656	528	128		201	857	13		844	14
6	Phòng Nội vụ	2.069		13	11	1.405	1.104	301		878	2.283	30		2.253	214
7	Phòng Tư pháp	758		4	4	654	516	138		368	1.022	14		1.008	264
8	Phòng Dân tộc	1.175		4	4	573	464	109		432	1.005	11		994	(170)
9	Phòng LĐ - TB và XH	943		6	6	847	675	172		68	915	17		898	(28)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	978		4	4	581	459	122		547	1.128	12		1.116	150
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.048		6	6	1.075	851	224		18	1.093	22		1.071	45
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.060		7	7	935	739	196		154	1.089	20		1.069	29
13	Hạt kiểm lâm	2.352		12	12	2.120	1.776	344		166	2.286	34		2.252	(66)
VIII.2	Khối Đảng, đoàn thể, hội đặc thù	15.740	-	74	71	12.595	9.892	2.703		4.457	17.052	216	-	16.836	1.312
1	VP. Huyện ủy	8.921		33	32	7.392	5.738	1.654		2.650	10.042	110		9.932	1.121
2	UB mặt trận tổ quốc	1.286		5	5	975	812	163		327	1.302	16	-	1.286	16
3	Huyện đoàn	1.167		4	3	501	407	94		622	1.123	9	-	1.114	(44)
4	Hội liên hiệp phụ nữ	844		4	4	830	670	160		149	979	16	-	963	135
5	Hội nông dân	862		4	4	658	540	118		147	805	12	-	793	(57)
6	Hội cựu chiến binh	511		3	3	399	329	70		155	554	7	-	547	43
7	Hội nạn nhân chất độc da cam	142		2	2	135	102	33		-	135	3	-	132	(7)
8	Hội người mù	166		2	2	159	120	39		-	159	4	-	155	(7)
9	Hội chữ thập đỏ	576		4	4	454	343	111		137	591	11	-	580	15
10	Hội đồng y	195		2	2	193	146	47		30	223	5	-	218	28
11	Hội người cao tuổi	154		2	2	147	111	36		-	147	4	-	143	(7)
12	Hội khuyến học	166		2	2	157	122	35		-	157	4	-	153	(9)
13	Hội cựu TNXP	157		2	2	148	112	36		-	148	4	-	144	(9)
14	Hội bảo trợ NKT.TMC.BNN	154		2	2	147	111	36		30	177	4	-	173	23
15	Nhà thiếu nhi	439		3	2	300	229	71	25	210	510	7		503	71
VIII.3	Khối xã, thị trấn	55.432	-	260	260	54.229	37.354	16.875		2.026	56.255	1.733	-	54.522	823
1	KP theo định mức	55.432		260	260	54.229	37.354	16.875		2.026	56.255	1.733		54.522	823
IX	Chi An ninh - Quốc phòng	15.530	16.277	-	-	29.526	27.114	2.412	-	9.086	38.612	-	-	38.612	23.082
1	An ninh	3.832	6.297	-	-	12.885	12.218	667	-	1.366	14.251	-	-	14.251	10.419
	Công an huyện	550				-				1.366	1.366			1.366	816
	An ninh khối xã, thị trấn	3.282				12.885	12.218	667		-	12.885			12.885	9.603
2	Quốc phòng	11.698	9.980	-	-	16.641	14.896	1.745	-	7.720	24.361	-	-	24.361	12.663
	Ban CHQS huyện	5.162				-				7.720	7.720	-	-	7.720	2.558
	Quốc phòng khối xã, thị trấn	6.536				16.641	14.896	1.745		-	16.641			16.641	10.105

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
X	Chi khác ngân sách	2.077	2.077							2.077	2.077			2.077	-
C	KP tổ chức Đại hội Đảng các cấp NK 2026-2030	-				-	-	-	-	5.648	5.648			5.648	5.648
	ĐV Tuyển					-				2.736	2.736			2.736	2.736
	ĐV Thiên					-				131	131			131	131
	ĐV Linh					-				2.781	2.781			2.781	2.781
D	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	128.000			160.647	160.647	-	-	1.067	161.714			161.714	161.714
	ĐV Tuyển					21.943	21.943			1.067	23.010			23.010	23.010
	ĐV Thiên					113.630	113.630				113.630			113.630	113.630
	ĐV Linh					25.074	25.074				25.074			25.074	25.074
E	Chi dự phòng	13.700	14.697							14.991	14.991			14.991	1.291

PHÂN BỐ KINH PHÍ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐẢNG CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026-2030

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng KP Đại hội Đảng các cấp (I+II)	5.647.572	
I	Khối huyện	2.945.736	
I.1	Khối QLNN, khối Đảng	2.599.020	
1	VP. HĐND và UBND huyện	-	Đã tổ chức Đại hội điểm cuối năm 2024
2	Phòng Tài chính - KH	12.960	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	15.600	
4	Thanh Tra huyện	11.640	
5	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	12.960	
6	Phòng LĐ- TB và XH	14.280	
7	Phòng Nội Vụ	15.600	
8	Phòng Tư Pháp	11.640	
9	Phòng NN và PTNT	12.300	
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	11.640	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	20.220	
12	Phòng Dân tộc	10.980	
13	Hạt Kiểm Lâm	18.240	
14	Huyện Ủy	2.430.960	
I.2	Khối đoàn thể, các hội đặc thù	78.120	
1	UBMTTQVN	12.000	
2	Hội Nông dân	14.000	
3	Hội Cựu chiến binh	15.280	
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	11.280	
5	Huyện đoàn	11.800	
6	Hội Chữ thập đỏ	13.760	
I.3	Khối trường học	53.240	
1	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	28.140	
2	Trung tâm GDNN-GDTX	25.100	

I.4	Sự nghiệp kinh tế	14.940	
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất	-	Chi bộ chung với Phòng TN và MT
2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	14.940	
I.5	Các đơn vị sự nghiệp khác	121.416	
1	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	13.620	
2	Đài Truyền thanh và Truyền hình	14.280	
3	Trung tâm Y tế	93.516	
I.6	Quốc phòng - an ninh	79.000	
1	Ban CHQS huyện	79.000	Bảo vệ ĐH Đảng
2	Công an huyện		Không đề nghị
II	Khối xã, thị trấn	2.701.836	
1	Tân Phú	282.442	
2	Thuận Lợi		Đã tổ chức Đại hội điểm cuối năm 2024
3	Thuận Phú	283.003	
4	Đồng Tâm	291.713	
5	Đồng Tiến	273.325	
6	Tân Phước	328.990	
7	Tân Hưng	256.057	
8	Tân Hòa	263.275	
9	Tân Tiến	228.355	
10	Tân Lập	241.691	
11	Tân Lợi	252.985	



NHU CẦU CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
A	Kinh phí chênh lệch tăng lương và các khoản phụ cấp (từ 1,490 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng)	152.482.969	
I	Khối các cơ quan QLHCNN, khối đảng, đơn vị sự nghiệp huyện	21.942.621	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	1.453.835	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	434.018	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	382.722	
4	Thanh tra huyện	301.072	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	478.645	
6	Phòng LĐ TBXH	362.470	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	413.251	
8	Phòng Dân tộc	264.964	
9	Phòng VHTT	255.223	
10	Phòng NN và PTNT	368.517	
11	Phòng Nội vụ	620.511	
12	Phòng Tư pháp	288.999	
13	Trung tâm DVNN	891.005	
14	Trung tâm VH-TT	389.659	
15	Đài truyền thanh và truyền hình	373.024	
16	Nhà thiếu nhi	130.388	
17	Trung tâm Y tế	10.000.901	
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất	263.659	
19	Hạt Kiểm lâm	1.012.993	
20	Văn phòng Huyện ủy	3.256.765	
II	Khối đoàn thể, các hội đặc thù	2.227.716	
1	UBMTTQVN	63.240	
2	Hội Phụ nữ	195.899	
3	Huyện Đoàn	187.524	
4	Hội Nông dân	64.157	
5	Hội Cựu chiến binh	59.646	
6	Hội Chữ thập đỏ	83.165	
7	Hội Bảo trợ NTT - TMC- BNN	69.743	
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	63.240	



STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
9	Hội NN CD Đa cam/Điôxin	68.314	
10	Hội Đông y	308.142	
11	Hội Khuyến học	382.730	
12	Hội Người cao tuổi	449.522	
13	Hội Người mù	232.394	
III	Khối trường học	103.238.733	
1	MN Tân Lập	3.373.618	
2	MN Tân Tiến	3.337.621	
3	MN Tân Hòa	1.446.409	
4	MN Tân Phú	4.098.725	
5	MN Tân Lợi	1.380.380	
6	MN Tân Hưng	1.325.757	
7	MN Tân Phước	2.041.787	
8	MN Đồng Tiến	3.184.343	
9	MN Đồng Tâm	1.785.243	
10	MN Thuận Phú	4.257.483	
11	MN Thuận Lợi	1.768.728	
12	TH Tân Lập	5.115.774	
13	TH Tân Tiến	4.452.187	
14	TH THCS Tân Hòa	2.715.708	
15	TH Tân Phú	6.482.376	
16	TH THCS Tân Lợi	3.195.739	
17	TH THCS T.Hưng	2.583.371	
18	TH THCS Tân Phước	7.235.935	
19	TH Đồng Tiến	5.187.057	
20	TH THCS Đồng Tâm	4.905.471	
21	TH Thuận Phú	4.909.115	
22	TH THCS Thuận Lợi	6.141.641	
23	THCS Tân Lập	3.728.060	
24	THCS Tân Tiến	4.100.806	
25	THCS Tân Phú	4.888.708	
26	THCS Thuận Phú	4.191.409	
27	PTDTNT	3.798.613	
28	TT GDNN-GDTX	1.414.244	
29	TT Chính trị	192.425	
IV	Khối xã, thị trấn	25.073.899	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	Tân Phú	2.659.699	
2	Thuận Lợi	2.413.521	
3	Thuận Phú	2.382.638	
4	Đồng Tâm	2.083.675	
5	Đồng Tiến	2.813.415	
6	Tân Phước	2.174.628	
7	Tân Hưng	1.898.537	
8	Tân Hòa	1.989.414	
9	Tân Tiến	2.435.812	
10	Tân Lập	2.363.644	
11	Tân Lợi	1.858.916	
B	Chế độ chính sách khác	1.066.868	
1	Trung tâm Y tế	789.900	
	<i>Nghị quyết 18</i>	<i>650.160</i>	<i>Nguồn 12</i>
	<i>Phụ cấp cộng tác viên dân số</i>	<i>139.740</i>	
2	Huyện ủy	88.740	
	<i>BCĐ 35, tổ CT 03</i>	<i>88.740</i>	<i>nguồn 12</i>
3	Phòng Tư pháp	51.000	
	<i>Ban chỉ đạo cải cách tư pháp</i>	<i>51.000</i>	<i>Nguồn 12</i>
4	Phòng Dân tộc	48.807	
	<i>Chi xăng xe cho người có uy tín</i>	<i>33.660</i>	<i>Nguồn 12</i>
	<i>Tiền mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín, già làng</i>	<i>15.147</i>	<i>Nguồn 12</i>
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	88.421	
	<i>Tiền khen thưởng (73 KDC): 73 KDC đạt</i>	<i>88.421</i>	<i>Nguồn 12</i>
C	Tăng tiền lương và phụ cấp của 81 hợp đồng sự nghiệp giáo dục	8.164.139	
1	MN Đồng Tâm	468.689	
2	MN Đồng Tiến	585.496	
3	MN Tân Hòa	161.713	
4	MN Tân Hưng	180.751	
5	MN Tân Lập	368.645	
6	MN Tân Lợi	160.640	
7	MN Tân Phú	774.345	
8	MN Tân Phước	276.815	
9	MN Tân Tiến	181.054	
10	MN Thuận Lợi	427.209	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
11	MN Thuận Phú	221.927	
12	PTDTNT-THCS Đồng Phú	167.913	
13	TH Đồng Tiến	467.240	
14	TH Tân Lập	427.816	
15	TH Tân Phú	908.267	
16	TH Tân Tiến	236.905	
17	TH Thuận Phú	374.961	
18	TH và THCS Đồng Tâm	83.956	
19	TH và THCS Tân Hòa	149.664	
20	TH và THCS Tân Hưng	116.810	
21	TH và THCS Tân Lợi	113.440	
22	TH và THCS Tân Phước	336.789	
23	TH và THCS Thuận Lợi	233.620	
24	THCS Tân Lập	103.669	
25	THCS Tân Phú	462.273	
26	THCS Tân Tiến	86.105	
27	THCS Thuận Phú	87.427	
	Tổng cộng	161.713.976	



THUYẾT MINH NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2025

ST T	Nội dung	Năm 2024				Năm 2025		Chênh lệch so với tính	Chênh lệch so với đầu năm 2024	Chênh lệch so với cả năm 2024	Ghi chú
		Định mức tính giao	Ước thực hiện			Định mức tính giao	Nhu cầu thực tế				
			Cộng	Đầu năm	Điều chỉnh						
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=8-7	10=8-5		
	KP quốc phòng, an ninh	13.151.000.000	35.603.249.268	15.680.472.000	19.922.777.268	13.151.000.000	38.840.790.040	25.689.790.040	23.160.318.040	3.237.540.772	
I	KP quốc phòng	9.980.000.000	24.450.427.868	11.848.736.000	12.601.691.868	9.980.000.000	24.589.786.040	14.609.786.040	12.741.050.040	139.358.172	
1	Khối xã		14.548.538.068	6.536.736.000	8.011.802.068		16.641.056.640	16.641.056.640	10.104.320.640	2.092.518.572	Do đầu năm 2024 chỉ giao 50% mức lương 1.490 năm 2025 bổ tri đủ 12 tháng và do tăng lương cơ sở
	KP chi trả chế độ cho lực lượng DQTT các xã, TT: 11 xã		9.826.047.000	3.866.445.000	5.959.602.000		10.804.365.000				
	+ Trợ cấp ngày công: 11 x 9 người/xã x 234.000 đồng x 365 ngày		7.477.272.000	2.692.057.500	4.785.214.500		8.455.590.000				
	+ Hỗ trợ tiền ăn: 11 x 9 người/xã x 65.000 đồng x 365 ngày		2.348.775.000	1.174.387.500	1.174.387.500		2.348.775.000				
	KP phụ cấp đặc thù cho LL quân sự xã, thôn đôi trưởng		347.942.686	115.969.500	231.973.186		518.721.840				
	KP phụ cấp chi huy đơn vị Dân quân tại chỗ		524.276.382	222.967.000	301.309.382		675.604.800				
	KP huấn luyện, vật chất huấn luyện		1.430.310.000	1.430.310.000			1.745.562.000				
	Lương, phụ cấp cho CHT, BHX, YT		1.413.438.000	509.472.500	903.965.500		1.666.899.000				
	KP PC thôn đôi trưởng		1.006.524.000	391.572.000	614.952.000		1.229.904.000				
2	Khối huyện		9.901.889.800	5.312.000.000	4.589.889.800		7.948.729.400		2.636.729.400	- 1.953.160.400	
	Chi Phụ cấp cho DQTT Ban CHQS huyện và KCN Bắc Đồng Phú		2.649.284.800	1.534.916.133	1.114.368.667		3.223.024.000				Tăng so với 2024 do tăng mức lương cơ sở từ 1,8 trđ lên 2,340 trđ (chưa có LL DQTT nam đồng phú)
	Phụ cấp chế độ theo ND 72 năm 2020 của BQP		254.448.000	127.224.000	127.224.000		330.782.400				Tăng so với 2024 do tăng mức lương cơ sở từ 1,8 trđ lên 2,340 trđ
	Chi Lễ giao quân 2023		230.000.000	178.400.000	51.600.000		250.000.000				Làm huyện điểm của tỉnh
	KP đối ngoại		300.000.000	300.000.000	-		300.000.000				
	KP bảo đảm tết nguyên đán		89.200.000		89.200.000						
	Chi chế độ cho DQCD bảo vệ các ngày lễ lớn		431.200.000	150.920.000	280.280.000		342.056.000				
	Chi công tác Huấn luyện, hoạt động LL DQTV.		2.593.920.133	2.467.427.000	126.493.133		3.050.537.000				Tăng so với 2024 do tăng mức lương cơ sở từ 1,8 trđ lên 2,340 trđ
	KP hoạt động khác		517.836.867	403.112.867	114.724.000		187.394.000				Năm 2025 không cấp KP TX như VPP, điện nước, xăng xe (theo 165)
	KP cây xanh		150.000.000	150.000.000	-		150.000.000				
	Chi hoạt động Quân báo trình sát		36.000.000		36.000.000		36.000.000				
	KP bảo vệ đại hội đảng						78.936.000				

ST T	Nội dung	Năm 2024				Năm 2025		Chênh lệch so với tỉnh	Chênh lệch so với đầu năm 2024	Chênh lệch so với cả năm 2024	Ghi chú
		Định mức tỉnh giao	Ước thực hiện			Định mức tỉnh giao	Nhu cầu thực tế				
			Cộng	Đầu năm	Điều chỉnh						
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=8-7	10=8-5		
	Kinh phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất dự án: Đầu tư xây dựng thể trận quân sự Khu vực phòng thủ huyện		1.500.000.000		1.500.000.000						
	Sửa chữa Hội trường Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú		950.000.000		950.000.000						
	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12/1944-22/12/2024		200.000.000		200.000.000						
II	KP An ninh	3.171.000.000	11.152.821.400	3.831.736.000	7.321.085.400	3.171.000.000	14.251.004.000	11.080.004.000	10.419.268.000	3.098.182.600	
1	Khối xã		9.569.909.900	3.281.736.000	6.288.173.900	-	12.885.443.000		9.603.707.000	3.315.533.100	Tăng do NQ 02 (Do thay đổi đối tượng và mức phụ cấp NQ02)
1.1	KP phụ cấp lực lượng cũ theo (NQ 01) 6 tháng đầu năm		2.687.736.000	2.687.736.000							
	PC CAVTT (1,0 x 3 người/xã)		268.200.000	268.200.000							
	PC CAV áp (0,6 x 1490 x 73 người x12T)		729.504.000	729.504.000							
	PC đặc thù CAX (QĐ55/2008): (CAVTT)		99.234.000	99.234.000							
	PC đặc thù CAX (QĐ55/2008): (CAV áp)		278.928.000	278.928.000							
	PC trực 24/24 CAVTT (0,06 x 1490 x 3 người)		489.465.000	489.465.000							
	Lực lượng bảo vệ dân phố		184.676.500	184.676.500							
	PC Đội trưởng, đội phó tổ dân phòng (8 tổ)		637.728.000	637.728.000							
1.2	KP phụ cấp lực lượng mới theo NQ 02		6.251.673.900		6.251.673.900		12.218.443.000				
	Tổ trưởng (72 người x 1,0 x 4.410.000 đồng)		1.931.580.000		1.931.580.000		3.810.240.000				
	Tổ phó (73 người x 0,8 x 4.410.000 đồng)		1.545.264.000		1.545.264.000		3.090.528.000				
	Tổ viên (136 người x 0,6 x 4.410.000 đồng)		2.270.268.000		2.270.268.000		4.318.272.000				
	Hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế (281 người x 4,5%*2.340.000 đồng*12 tháng)		184.590.900		184.590.900		368.971.000				
	BHXXH theo ND134/2015/NĐ-CP (281 người x 22%*10%*1.500.000 đồng*12 tháng)		57.816.000		57.816.000		115.632.000				
	BHXXH tính hỗ trợ 50% (281 người x 22%*50%*1.500.000 đồng*12 tháng)		262.155.000		262.155.000		514.800.000				
1.3	KP hoạt động		630.500.000	594.000.000	36.500.000		667.000.000				
2	Khối huyện		1.582.911.500	550.000.000	1.032.911.500		1.365.561.000		815.561.000	217.350.500	KP đường truyền Camerra 167tr; KP thực hiện đề án 06: 492tr; Mua máy tính bàn phục vụ công tác xác minh nội bộ 165tr
	KP hoạt động		1.582.911.500	550.000.000	1.032.911.500		541.065.000				

**DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025
CÁC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Nội dung
A	Khối Trường Mầm non	835.000	
1	MN Tân Lập	100.000	Thu học phí
2	MN Tân Tiến	95.000	Thu học phí
3	MN Tân Hòa	30.000	Thu học phí
4	MN Tân Phú	246.000	Thu học phí
5	MN Tân Lợi	25.000	Thu học phí
6	MN Tân Hưng	37.000	Thu học phí
7	MN Tân Phước	27.000	Thu học phí
8	MN Đồng Tiến	68.000	Thu học phí
9	MN Đồng Tâm	54.000	Thu học phí
10	MN Thuận Phú	110.000	Thu học phí
11	MN Thuận Lợi	43.000	Thu học phí
B	Khối Trường TH và THCS	2.105.000	
12	TH &THCS Tân Hòa	66.000	Thu học phí
13	TH &THCS Tân Lợi	73.000	Thu học phí
14	TH&THCS T.Hưng	66.000	Thu học phí
15	TH &THCS Tân Phước	170.000	Thu học phí
16	TH&THCS Đồng Tâm	98.000	Thu học phí
17	TH &THCS Thuận Lợi	124.000	Thu học phí
18	THCS Tân Lập	264.000	Thu học phí
19	THCS Tân Tiến	277.000	Thu học phí
20	THCS Tân Phú	605.000	Thu học phí
21	THCS Thuận Phú	242.000	Thu học phí
22	TT GDNN-GDTX	120.000	Thu học phí
C	Các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện	16.444.300	
1	Trung tâm Y tế huyện	16.000.000	Viện phí
2	Trung tâm DVNN	444.000	Phí kiểm soát giết mổ động vật
3	Trung tâm VH - TT	300	Phí thư viện
D	Các phòng ban chuyên môn	1.354.000	
1	VP HĐND và UBND huyện	154.000	Lệ phí ĐKKD, cấp phép XD....
2	Thanh Tra huyện	100.000	Các khoản thu hồi sau thanh tra

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Nội dung
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	400.000	Phí thẩm định: thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng, thẩm định quy hoạch
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	700.000	Phí thẩm định nhu cầu sử dụng đất (400trđ); phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường (180trđ); phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (120trđ)
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	0	Phí thẩm định
	Tổng cộng:	20.738.300	



CHI TIẾT KINH PHÍ ĐÀO TẠO NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
I	KP hỗ trợ CBCC, người hoạt động KCT tham gia đào tạo, bồi dưỡng	971
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	50
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	50
3	Huyện ủy	100
4	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	50
5	Trường TH và THCS Tân Lợi	53
6	Trường TH và THCS Tân Phước	50
7	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam	76
8	Huyện đoàn	122
9	UBND TT. Tân Phú	20
10	UBND xã Thuận Lợi	30
11	UBND xã Thuận Phú	20
12	UBND xã Đồng Tâm	70
13	UBND xã Đồng Tiến	30
14	UBND xã Tân Phước	20
15	UBND xã Tân Hưng	20
16	UBND xã Tân Hòa	20
17	UBND xã Tân Tiến	30
18	UBND xã Tân Lập	130
19	UBND xã Tân Lợi	30
II	KP đào tạo, bồi dưỡng	5.737
1	Hoạt động sự nghiệp giao Phòng GD và ĐT	1.618
2	Trung tâm chính trị (tạm giao đào tạo 700trđ)	1.108
3	Trung tâm GDNN-GDTX	3.011
	TỔNG CỘNG	6.708



CHI TIẾT KINH PHÍ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH - KHỎI TRƯỜNG HỌC

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Khám sức khỏe học sinh	Ăn trưa NĐ 105	Chi phí học tập NĐ 81	Hỗ trợ HS theo TTLT 109/2009, NQ 19/2019, NĐ 61/2006	HS khuyết tật Nghị quyết 17/2020	TTLT 42/2013	Nghị quyết 07/2024	Tổng
1	MN Tân Lập	39.600	21.600	10.800	0	0	0	0	72.000
2	MN Tân Tiến	37.050	7.200	6.750	0	0	0	0	51.000
3	MN Tân Hòa	12.480	3.520	0	0	0	0	0	16.000
4	MN Tân Phú	51.470	10.080	9.450	0	0	0	0	71.000
5	MN Tân Lợi	14.260	8.640	8.100	0	0	0	0	31.000
6	MN Tân Hưng	13.630	4.320	4.050	0	0	0	0	22.000
7	MN Tân Phước	17.840	5.760	5.400	0	0	0	0	29.000
8	MN Đồng Tiến	16.000	0	0	0	0	0	0	16.000
9	MN Đồng Tâm	19.420	2.880	2.700	0	0	0	0	25.000
10	MN Thuận Phú	41.150	21.600	20.250	0	0	0	0	83.000
11	MN Thuận Lợi	18.100	14.400	13.500	0	0	0	0	46.000
12	TH Tân Lập	35.921	0	20.250	0	10.285	53.544	0	120.000
13	TH Tân Tiến	35.050	0	22.950	0	0	0	0	58.000
14	TH và THCS Tân Hòa	16.030	0	4.050	0	4.920	0	0	25.000
15	TH Tân Phú	60.652	0	40.500	0	7.000	17.848	0	126.000
16	TH và THCS Tân Lợi	21.200	0	5.400	0	3.600	0	10.800	41.000
17	TH và THCS Tân Hưng	11.450	0	17.550	0	14.000	0	0	43.000
18	TH và THCS Tân Phước	48.506	0	20.250	0	0	0	7.400	76.156
19	TH Đồng Tiến	37.100	0	27.000	0	2.900	0	0	67.000
20	TH và THCS Đồng Tâm	32.600	0	10.800	0	5.600	0	0	49.000
21	TH Thuận Phú	33.800	0	16.200	0	0	0	0	50.000
22	TH và THCS Thuận Lợi	31.750	0	20.250	0	7.000	0	0	59.000
23	THCS Tân Lập	24.500	0	13.500	0	0	0	0	38.000
24	THCS Tân Tiến	26.054	0	20.250	0	0	35.696	0	82.000
25	THCS Tân Phú	41.050	0	22.950	0	0	0	0	64.000
26	THCS Thuận Phú	23.400	0	5.400	0	4.200	0	0	33.000
27	Trường PTDTNT-THCS ĐP	9.152	0	0	8.493.264	0		0	8.502.416
27	Trung tâm GDNN - GDTX	0	0	0	0	7.000	0	0	7.000
Tổng cộng		769.215	100.000	348.300	8.493.264	66.505	107.088	18.200	9.902.572

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	937.507	918.318	(19.189)	97,95
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	307.950	254.050	(53.900)	82,50
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	26.800	26.800	-	100,00
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	281.150	227.250	(53.900)	80,83
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.300	424.131	5.831	101,39
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	300.113	300.113	-	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	118.187	124.018	5.831	104,93
3	Tinh bù hụt thu năm 2023		28.880	28.880	
4	Thu kết dư	270	270	-	100,00
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	210.987	210.987	-	100,00
B	TỔNG CHI NSDP	937.507	918.318	(19.189)	97,95
1	Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	(53.900)	57,42
2	Chi thường xuyên	525.448	525.448	-	100,00
3	Chi chuyển nguồn	210.987	210.987	-	100,00
4	Chi tinh bổ sung mục tiêu ngoài KH	45.402	51.233	5.831	112,84
5	Chi từ nguồn kết dư năm trước	270	270	-	100,00
6	Chi cải cách tiền lương	10.000	10.000	-	
7	Chi từ nguồn tinh bù hụt thu 2023		28.880	28.880	
8	Chi dự phòng	18.800	18.800	-	100,00
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	443.000	937.507	357.000	918.318	80,59	97,95
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	443.000	307.950	357.000	233.600	80,59	75,86
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	8.600	8.600	3.100	3.100	36,05	36,05
	Thuế GTGT	3.900	3.900	1.300	1.300	33,33	33,33
	Thuế thu nhập DN	4.700	4.700	1.800	1.800	38,30	38,30
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	90.700	90.500	100.000	99.800	110,25	110,28
	Thuế GTGT	71.500	71.500	72.000	72.000	100,70	100,70
	Thuế thu nhập DN	13.400	13.400	18.000	18.000	134,33	134,33
	Thuế tài nguyên	5.600	5.600	9.800	9.800	175,00	175,00
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200		200		100,00	
3	Thu lệ phí trước bạ	32.800	32.800	23.000	23.000	70,12	70,12
5	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.400	1.400	1.400	1.400	100,00	100,00
6	Thu thuế TN cá nhân	53.000	26.500	40.700	20.350	76,79	76,79
7	Thuế bảo vệ môi trường	600	0	600	0	100,00	
8	Thu phí, lệ phí	9.700	9.700	10.600	10.600	109,28	109,28
9	Thu tiền sử dụng đất	120.000	100.000	65.000	45.000	54,17	45,00
	Thu BĐG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD	70.000	70.000	15.000	15.000	21,43	21,43
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	50.000	30.000	50.000	30.000	100,00	100,00
10	Thu tiền cho thuê đất	90.000	22.750	60.000	19.250	66,67	84,62
	Thu tiền thuê đất hàng năm	65.000	22.750	55.000	19.250		
	Thu tiền thuê đất một lần	25.000		5.000			
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000		35.000		250,00	
12	Thu khác ngân sách	22.200	15.700	17.600	11.100	79,28	70,70
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	6.500	-	6.500		100,00	
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	0	418.300		473.461		113,19
III	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	270		270		100,00
IV	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	210.987		210.987		100,00

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	937.507	918.318	(19.189)	97,95
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	937.507	918.318	(19.189)	97,95
I	Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	(53.900)	57,42
II	Chi thường xuyên	525.448	525.448	-	100,00
	Trong đó:				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	233.176	233.176	-	100,00
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ				-
3	Chi sự nghiệp y tế	54.209	54.209	-	100,00
4	Chi văn hóa thông tin-TDTT	3.642	3.642	-	100,00
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.468	-	100,00
6	Chi sự nghiệp kinh tế	74.758	74.758	-	100,00
7	Sự nghiệp môi trường	6.000	6.000	-	100,00
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	101.455	101.455	-	100,00
9	Chi đảm bảo xã hội	22.492	22.492	-	100,00
10	Chi Quốc phòng - An ninh	25.235	25.235	-	100,00
11	Chi khác	3.013	3.013	-	100,00
III	Chi tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán, bù hụt thu 2023 (28,880 tỷ đồng)	45.402	80.113	34.711	176,45
IV	Chi kết dư	270	270	-	100,00
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	210.987	210.987	-	100,00
VI	Chi cải cách tiền lương	10.000	10.000	-	100,00
VII	Chi dự phòng	18.800	18.800	-	100,00

**DANH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	749.540
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	250.380
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	24.000
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	226.380
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	371.160
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	300.113
	- Thu bổ sung có mục tiêu	71.047
3	Thu tỉnh bổ sung cải cách tiền lương năm 2024	128.000
B	TỔNG CHI NSDP	749.540
1	Chi đầu tư phát triển	72.700
2	Chi thường xuyên	494.487
3	Chi cải cách tiền lương	161.714
4	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	5.648
5	Chi dự phòng	14.991
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0



Biểu số 16/NĐ31

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	367.000	749.540
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	367.000	250.380
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	3.300	3.300
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>
	<i>Thuế thu nhập DN</i>	<i>2.100</i>	<i>2.100</i>
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	113.000	112.780
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>85.780</i>	<i>85.780</i>
	<i>Thuế thu nhập DN</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>220</i>	
3	Thu lệ phí trước bạ	23.400	23.400
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.200	1.200
5	Thu thuế TN cá nhân	39.000	19.500
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.200	0
7	Thu phí, lệ phí	10.500	10.500
8	Thu tiền sử dụng đất	75.000	45.000
	<i>Thu BGD QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Thu chuyển mục đích sử dụng đất</i>	<i>75.000</i>	<i>45.000</i>
9	Thu tiền cho thuê đất	64.000	22.400
	<i>Thu tiền cho thuê đất hàng năm</i>	<i>64.000</i>	<i>22.400</i>
	<i>Thu tiền cho thuê đất một lần</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	
11	Thu khác ngân sách	19.400	12.300
	<i>- Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>7.100</i>	<i>0</i>
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		371.160
C	THU TÍNH BỔ SUNG CCTL 2025		128.000



Biểu số 17/NĐ31

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1=2+3
	TỔNG CHI NSNN	749.540
A	Chi cân đối ngân sách	749.540
I	Chi đầu tư phát triển	72.700
1	Chi ĐT cho các dự án	72.700
II	Chi thường xuyên	494.487
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục và đào tạo	236.195
	- Chi khoa học và công nghệ	
III	Chi cải cách tiền lương	161.714
IV	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	5.648
V	Chi dự phòng	14.991



**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	838.027	807.844	96,40
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	286.108	232.208	81,16
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	312.567	312.567	100,00
-	Bổ sung cân đối ngân sách	239.782	239.782	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	72.785	72.785	100,00
3	Tinh bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch	45.033	46.102	102,37
4	Tinh bù hụt thu 2023		22.648	
5	Thu kết dư	0	0	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	194.319	194.319	100,00
II	Chi ngân sách	838.027	807.844	96,40
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	583.377	553.194	94,83
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.331	60.331	100,00
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	60.331	60.331	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	194.319	194.319	100,00
III	Kết dư NSDP		0	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	99.480	110.474	111,05
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.842	21.842	100,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.331	60.331	100,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60.331	60.331	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	
3	Tinh bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch	369	5.131	
4	Tinh bù hụt thu 2023		6.232	
5	Thu kết dư	270	270	100,00
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	16.668	16.668	100,00
II	Chi ngân sách	99.480	110.474	111,05
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	82.812	93.806	113,28
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	16.668	16.668	100,00
III	Kết dư	-	-	



Biểu số 30/NĐ31

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	633.237
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	233.188
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	297.124
-	Bổ sung cân đối ngân sách	226.077
-	Bổ sung có mục tiêu	71.047
3	Thu bổ sung cải cách tiền lương	102.925
II	Chi ngân sách	633.237
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	559.201
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	74.036
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	74.036
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
III	Kết dư NS huyện	0
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	116.303
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.192
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	74.036
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	74.036
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu bổ sung cải cách tiền lương	25.075
II	Chi ngân sách	116.303
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	116.303
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	Kết dư NS xã	0



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TÙNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	1. Thu từ doanh nghiệp NN Đông Phú	2. Thu lệ phí trước bạ	3. Thu từ sử dụng đất phi nông nghiệp	4. Thu phí, lệ phí	5. Thu khác NS
	Tổng số	17.192.000	17.192.000	6.097.000	6.752.000	1.200.000	513.000	2.630.000
1	UBND TT Tân Phú	4.499.000	4.499.000	2.273.000	923.000	420.000	98.000	785.000
2	UBND xã Thuận Lợi	1.116.000	1.116.000	330.000	582.000	50.000	39.000	115.000
3	UBND xã Thuận Phú	1.275.000	1.275.000	578.000	419.000	90.000	52.000	136.000
4	UBND xã Đồng Tâm	1.230.000	1.230.000	235.000	624.000	80.000	23.000	268.000
5	UBND xã Đồng Tiến	2.045.000	2.045.000	825.000	875.000	120.000	53.000	172.000
6	UBND xã Tân Phước	1.502.000	1.502.000	212.000	877.000	60.000	31.000	322.000
7	UBND xã Tân Hưng	942.000	942.000	176.000	614.000	30.000	16.000	106.000
8	UBND xã Tân Hòa	732.000	732.000	93.000	445.000	70.000	9.000	115.000
9	UBND xã Tân Tiến	1.474.000	1.474.000	717.000	325.000	150.000	68.000	214.000
10	UBND xã Tân Lập	1.617.000	1.617.000	573.000	548.000	100.000	108.000	288.000
11	UBND xã Tân Lợi	760.000	760.000	85.000	520.000	30.000	16.000	109.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, TT
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	749.540	633.237	116.303
A	Chi cân đối ngân sách	749.540	633.237	116.303
I	Chi đầu tư phát triển	72.700	72.700	0
1	Chi ĐT cho các dự án	72.700	72.700	0
II	Chi thường xuyên	494.487	408.287	86.200
	Trong đó:	-		
	- Chi giáo dục và đào tạo	236.195	235.775	420
	- Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Chi cải cách tiền lương	161.714	136.639	25.075
IV	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	5.648	2.946	2.702
V	Chi dự phòng	14.991	12.665	2.326

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	Phần 1. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	99.111
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	633.237
I	Chi đầu tư phát triển	72.700
II	Chi thường xuyên	408.287
	Trong đó:	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	235.775
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	
3	Chi sự nghiệp y tế	53.070
4	Chi văn hóa thông tin - TDTT	3.642
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468
6	Chi sự nghiệp kinh tế	34.382
7	Sự nghiệp môi trường	6.000
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	38.426
9	Chi đảm bảo xã hội	24.361
10	Chi Quốc phòng - An ninh	9.086
11	Chi khác	2.077
III	Chi cải cách tiền lương	136.639
IV	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	2.946
V	Chi dự phòng	12.665
	Phần 2. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ CẤP DƯỚI	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	116.303
I	Chi đầu tư phát triển	-
II	Chi thường xuyên	86.200
	Trong đó:	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	420
2	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	56.254
3	Chi Quốc phòng - An ninh	29.526
III	Chi cải cách tiền lương	25.075
IV	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	2.702
V	Chi dự phòng	2.326



Biểu số 36/NĐ31

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, quĩ đất	Chi SN KTTC, kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng	494.487	236.195	24.361	14.251	53.070	3.642	1.468	6.000	34.382		6.541	27.841	94.680	24.361	2.077
1	Trung tâm DVNN	2.528	50							2.478		2.478				
2	Trung tâm PTQĐ	2.863								2.863		2.863				
3	NHCSXH cho vay hộ nghèo	3.000								3.000			3.000			
4	MN Tân Lập	7.002	7.002													
5	MN Tân Tiến	9.632	9.632													
6	MN Tân Hòa	2.944	2.944													
7	MN Tân Phú	8.484	8.484													
8	MN Tân Lợi	2.814	2.814													
9	MN Tân Hưng	2.712	2.712													
10	MN Tân Phước	4.120	4.120													
11	MN Đồng Tiến	6.491	6.491													
12	MN Đồng Tâm	3.674	3.674													
13	MN Thuận Phú	8.744	8.744													
14	MN Thuận Lợi	3.680	3.680													
15	TH Tân Lập	9.455	9.455													
16	TH Tân Tiến	9.324	9.324													
17	TH và THCS Tân Hòa	5.603	5.603													
18	TH Tân Phú	13.336	13.336													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, quĩ đất	Chi SN KTTT, kinh tế khác			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	TH và THCS Tân Lợi	6.672	6.672													
20	TH và THCS Tân Hưng	5.325	5.325													
21	TH và THCS Tân Phước	15.100	15.100													
22	TH Đồng Tiến	11.005	11.005													
23	TH và THCS Đồng Tâm	10.143	10.143													
24	TH Thuận Phú	10.148	10.148													
25	TH và THCS Thuận Lợi	12.705	12.705													
26	THCS Tân Lập	7.810	7.810													
27	THCS Tân Tiến	8.618	8.618													
28	THCS Tân Phú	10.361	10.361													
29	THCS Thuận Phú	8.782	8.782													
30	Trường PTDTNT-THCS ĐP	16.260	16.260													
31	Trung tâm chính trị	1.108	1.108													
32	Trung tâm GDNN-GDTX	3.018	3.018													
33	BHYT các đối tượng (Phòng LĐ-TB và XH+BHYT)	35.793				35.793										
34	Trung tâm Y tế	17.277				17.277										
35	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	3.642					3.642									
36	Đài Truyền thanh và Truyền hình	1.468						1.468								
37	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.470	50							300			300	6.120		
38	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.345												1.345		
39	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	23.413	50						5.500	16.524			16.524	1.339		
40	Phòng NN và PTNT	891												891		
41	Thanh tra huyện	857												857		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, quĩ đất	Chi SN KTTC, kinh tế khác			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
42	Phòng Nội vụ	2.283												2.283		
43	Phòng Tư pháp	1.022												1.022		
44	Phòng Dân tộc	1.005												1.005		
45	Phòng LĐ - TB và XH	25.276												915	24.361	
46	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.128												1.128		
47	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.711	1.618											1.093		
48	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.555							500	1.966			1.966	1.089		
49	Hạt kiểm lâm	3.486								1.200		1.200		2.286		
50	VP. Huyện ủy	13.217	100							3.075			3.075	10.042		
51	UB mặt trận tổ quốc	1.378	76											1.302		
52	Huyện đoàn	1.245	122											1.123		
53	Hội liên hiệp phụ nữ	979												979		
54	Hội nông dân	805												805		
55	Hội cựu chiến binh	554												554		
56	Hội nạn nhân chất độc da cam	135												135		
57	Hội người mù	159												159		
58	Hội chữ thập đỏ	591												591		
59	Hội đông y	223												223		
60	Hội người cao tuổi	147												147		
61	Hội khuyến học	157												157		
62	Hội cựu TNXP	148												148		
63	Hội bảo trợ NKT.TMC.BNN	177												177		
64	Nhà thiếu nhi	510												510		
65	Thị trấn Tân Phú	8.246	20	1.462	1.421									5.343		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, quỹ đất	Chi SN KTTC, kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
66	Xã Thuận Lợi	8.160	30	1.545	1.131									5.454		
67	Xã Thuận Phú	8.349	20	1.550	1.413									5.366		
68	Xã Đồng Tâm	7.587	70	1.456	1.065									4.996		
69	Xã Đồng Tiến	9.004	30	1.581	1.623									5.770		
70	Xã Tân Phước	8.339	20	1.572	1.449									5.298		
71	Xã Tân Hưng	7.112	20	1.454	973									4.665		
72	Xã Tân Hòa	6.355	20	1.403	680									4.252		
73	Xã Tân Tiến	7.900	30	1.527	1.135									5.208		
74	Xã Tân Lập	8.696	130	1.646	1.315									5.605		
75	Xã Tân Lợi	6.452	30	1.445	680									4.297		
76	Công an huyện	1.366			1.366											
77	Ban CHQS huyện	7.870		7.720						150			150			
78	Chi khác ngân sách	13.542	8.639							2.826			2.826			2.077
78	Các khoản chi khác	13.542	8.639							2.826			2.826			2.077
	Sự nghiệp giáo dục còn lại	6.151	6.151													
	Chính sách giáo dục còn lại	2.325	2.325													
	Sự nghiệp đào tạo còn lại	163	163													
	Mua sắm, sửa chữa phục vụ ĐHĐ	2.826								2826			2826			
	Chi khác	2.077														2077



Biểu số 39/NĐ31

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS ĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ NS cấp trên	Trong đó:		Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSĐP	Bổ sung mục tiêu từ NS cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng nguồn NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			Số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định NS	Bổ sung nguồn CCTL				
					Tổng số	Trong đó: Phần NS ĐP được hưởng							
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=2+6+9+10
	Tổng số	17.192.000	17.192.000	3.143.000	18.436.000	14.049.000	99.110.961	74.037.062	25.073.899		-		116.302.961
1	UBND TT Tân Phú	4.499.000	4.499.000	883.000	4.047.000	3.616.000	6.917.385	4.257.686	2.659.699				11.416.385
2	UBND xã Thuận Lợi	1.116.000	1.116.000	154.000	1.446.000	962.000	9.673.853	7.260.332	2.413.521				10.789.853
3	UBND xã Thuận Phú	1.275.000	1.275.000	188.000	2.032.000	1.087.000	9.965.146	7.582.508	2.382.638				11.240.146
4	UBND xã Đồng Tâm	1.230.000	1.230.000	291.000	1.456.000	939.000	8.935.147	6.851.472	2.083.675				10.165.147
5	UBND xã Đồng Tiến	2.045.000	2.045.000	225.000	1.944.000	1.820.000	10.292.290	7.478.875	2.813.415				12.337.290
6	UBND xã Tân Phước	1.502.000	1.502.000	353.000	1.596.000	1.149.000	9.561.181	7.386.553	2.174.628				11.063.181
7	UBND xã Tân Hưng	942.000	942.000	122.000	1.150.000	820.000	8.513.284	6.614.747	1.898.537				9.455.284
8	UBND xã Tân Hòa	732.000	732.000	124.000	780.000	608.000	8.049.953	6.060.539	1.989.414				8.781.953
9	UBND xã Tân Tiến	1.474.000	1.474.000	282.000	1.458.000	1.192.000	9.307.143	6.871.331	2.435.812				10.781.143
10	UBND xã Tân Lập	1.617.000	1.617.000	396.000	1.468.000	1.221.000	9.915.509	7.551.865	2.363.644				11.532.509
11	UBND xã Tân Lợi	760.000	760.000	125.000	1.059.000	635.000	7.980.070	6.121.154	1.858.916				8.740.070



Biểu số 41/NĐ31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

Đơn vị tính: ngàn đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi thực hiện CCTL	Dự phòng NS	
				Tổng số	Chi đầu tư nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư nguồn thu dự dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
A	B	1=2+10	2=3+6+8+9	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	116.302.961	116.302.961				88.903.062	420.000	25.073.899	2.326.000	
1	UBND TT Tân Phú	11.416.385	11.416.385				8.528.686	20.000	2.659.699	228.000	
2	UBND xã Thuận Lợi	10.789.853	10.789.853				8.160.332	30.000	2.413.521	216.000	
3	UBND xã Thuận Phú	11.240.146	11.240.146				8.632.508	20.000	2.382.638	225.000	
4	UBND xã Đồng Tâm	10.165.147	10.165.147				7.878.472	70.000	2.083.675	203.000	
5	UBND xã Đồng Tiến	12.337.290	12.337.290				9.276.875	30.000	2.813.415	247.000	
6	UBND xã Tân Phước	11.063.181	11.063.181				8.667.553	20.000	2.174.628	221.000	
7	UBND xã Tân Hưng	9.455.284	9.455.284				7.367.747	20.000	1.898.537	189.000	
8	UBND xã Tân Hòa	8.781.953	8.781.953				6.617.539	20.000	1.989.414	175.000	
9	UBND xã Tân Tiến	10.781.143	10.781.143				8.129.331	30.000	2.435.812	216.000	
10	UBND xã Tân Lập	11.532.509	11.532.509				8.937.865	130.000	2.363.644	231.000	
11	UBND xã Tân Lợi	8.740.070	8.740.070				6.706.154	30.000	1.858.916	175.000	